

**Tổng luận số 4/2016**

# **TƯƠNG LAI CỦA NĂNG SUẤT**



**CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**

**Địa chỉ:** 24, Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tel: (04)38262718, Fax: (04)39349127

**Ban biên tập:** TS. Lê Xuân Định (*Trưởng ban*), ThS. Trần Thị Thu Hà (*Phó ban*), KS. Nguyễn Mạnh Quân, ThS. Phùng Anh Tiến.

---

## MỤC LỤC

<b>Giới thiệu .....</b>	<b>3</b>
<b>I. Quá khứ và tương lai của năng suất.....</b>	<b>7</b>
<b>1.2. Tác động của khủng hoảng .....</b>	<b>9</b>
1.2.1. Đầu tư vô hình gặp khó khăn trong khủng hoảng .....	10
1.2.2. Đầu tư vào KBC và kỹ năng sôi động hơn.....	10
1.2.3. Tái phân bổ nguồn lực để nâng cao năng suất trong thời kỳ khủng hoảng .....	11
<b>1.3. Các nguồn tăng trưởng tương lai .....</b>	<b>11</b>
<b>II. Tư duy về năng suất .....</b>	<b>12</b>
<b>2.1. Khu vực tiên phong năng suất toàn cầu .....</b>	<b>14</b>
<b>2.2. Sự phổ biến của đổi mới sáng tạo .....</b>	<b>16</b>
2.2.1. Tính mở và di động yếu tố toàn cầu .....	16
2.2.2. Nâng cấp quy mô.....	17
2.2.3. Vốn tri thức và cạnh tranh .....	17
<b>2.3. Tính không đồng nhất của các công ty và sự tái phân bổ nguồn lực .....</b>	<b>18</b>
<b>III. Gia tăng năng suất trong thế giới toàn cầu hóa.....</b>	<b>20</b>
<b>3.1 Tạo điều kiện cho sự lan tỏa học hỏi toàn cầu.....</b>	<b>20</b>
<b>3.2. Hỗ trợ sự phát triển của các công ty năng suất cao.....</b>	<b>23</b>
3.2.1. Lợi ích năng suất to lớn nhờ cải thiện hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tiên phong quốc gia .....	23
3.2.2. Sự chọn lọc thị trường và tăng trưởng sau khi gia nhập thị trường.....	24
<b>3.3. Khai thác hiệu quả nguồn nhân lực .....</b>	<b>27</b>
<b>IV. Vai trò của chính sách công.....</b>	<b>31</b>
<b>4.1. Chính sách công và nhóm tiên phong năng suất toàn cầu .....</b>	<b>32</b>
4.1.1. Điều phối chính sách quốc tế.....	34
4.1.2. Các chính sách thúc đẩy thử nghiệm .....	35
<b>4.2. Chính sách hướng đổi mới là quan trọng nhưng có sự đánh đổi .....</b>	<b>35</b>
4.2.1 Khuyến khích tài chính cho NC&PT.....	35
4.2.2. Tính ưu việt của nghiên cứu cơ bản .....	37
4.2.3. Hợp tác NC&PT giữa doanh nghiệp và trường đại học .....	39
4.2.4. Vai trò của bảo vệ sáng chế.....	40
<b>4.3. Khung chính sách hỗ trợ các công ty năng suất phát triển.....</b>	<b>41</b>
4.3.1. Quy định thị trường sản phẩm chống cạnh tranh có các hiệu ứng rộng khắp .....	41
4.3.2. Các cơ chế để đảm bảo việc làm trước rủi ro của thị trường lao động .....	42
4.3.3. Quy định phá sản và hiệu ứng pháp lý định hình cho cách dừng hoạt động .....	43
4.3.4. Thị trường vốn mạo hiểm .....	43
<b>4.4. Các chính sách tạo nguồn nhân lực kỹ năng cao .....</b>	<b>44</b>
4.4.1. Chính sách khung tốt có thể làm giảm sự không phù hợp kỹ năng.....	44
4.4.2. Rào cản cho sự di chuyển trên thị trường nhà ở có thể làm tăng sự không phù hợp kỹ năng .....	46
4.4.3. Thị trường lao động và chính sách giáo dục có thể cải thiện sự phù hợp của kỹ năng đối với việc làm .....	47
4.4.4. Chất lượng quản lý tốt hơn có thể làm giảm sự không phù hợp kỹ năng.....	47
4.4.5. Chính sách hỗ trợ tái phân bổ có thể tạo đòn bẩy cho những lợi ích của chất lượng quản lý.....	48
<b>Kết luận</b>	

## CÁC CHỮ VIẾT TẮT

- CNTT-TT: Công nghệ thông tin và truyền thông  
EPL: Luật bảo vệ việc làm  
GDP: Tổng sản phẩm trong nước  
GVC: Chuỗi giá trị toàn cầu  
ILO: Tổ chức Lao động Quốc tế ILO  
IPR: Quyền sở hữu trí tuệ  
KBC: Vốn tri thức  
MNE: Tập đoàn đa quốc gia  
MFP: Năng suất đa yếu tố  
NC&PT: Nghiên cứu và phát triển  
NSLĐ: Năng suất lao động  
OECD: Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế  
PMR: Quy định thị trường sản phẩm

## GIỚI THIỆU

Năng suất là công cụ cuối cùng của sự phát triển trong nền kinh tế toàn cầu. Do đó, tăng năng suất là một thách thức cơ bản để cho các nước tiến lên. Báo cáo mới của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) về Tương lai của năng suất cho thấy rằng chúng ta chưa hết các ý tưởng cho tăng năng suất. Trong thực tế, sự tăng trưởng của các doanh nghiệp hiệu quả nhất trên toàn cầu vẫn mạnh mẽ trong thế kỷ 21. Tuy nhiên, khoảng cách giữa những nước đi đầu toàn cầu và phần còn lại đã tăng lên theo thời gian, và đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ. Điều này ngụ ý rằng sự phổ biến kiến thức không diễn ra một cách tự nhiên.

Trong những thập kỷ tới, sẽ có nhiều thách thức đối với sự phát triển toàn cầu, bất chấp sự gia tăng liên tục của các nền kinh tế mới nổi. Tăng trưởng toàn cầu sẽ bị ảnh hưởng bởi quá trình lão hóa dân số, giáo dục và sự tham gia của lực lượng lao động. Hơn bao giờ hết, năng suất sẽ là động lực chính của tăng trưởng và thịnh vượng trong tương lai. Tăng trưởng năng suất cao hơn cũng cần thiết để thích ứng với tác động của áp lực nhân khẩu học về ngân sách công, để thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình đã tấn công nhiều nền kinh tế mới nổi và nuôi dưỡng một kỷ nguyên mới về hiệu quả và bảo vệ môi trường.

Với xuất phát điểm thấp và năng suất lao động (NSLĐ) không có nhiều cải thiện, thu nhập của người Việt Nam đang thua xa các nước trong khu vực. NSLĐ của toàn nền kinh tế năm 2015 tính theo giá hiện hành đạt 79,3 triệu VND, tương đương 3.657 USD/lao động, tăng 6,42% so với năm 2014. Như vậy, bình quân giai đoạn 2005 - 2015 tăng 3,9%/năm. Tuy nhiên, nghiên cứu của Viện nghiên cứu và quản lý kinh tế Trung ương về NSLĐ chỉ ra từ năm 2005, tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam có xu hướng đi xuống đến mức thấp nhất là 2,57% vào năm 2009. Cùng với quá trình tái cơ cấu kinh tế năm 2012, tốc độ tăng NSLĐ đã có sự bứt phá mạnh mẽ và lần đầu tiên vượt qua ngưỡng 6%/năm vào năm 2015.

Như vậy, tính chung giai đoạn 1992-2014, NSLĐ tính theo sức mua tương đương năm 2011 của Việt Nam tăng trung bình 4,64%/năm, là mức tăng cao nhất trong số các nước ASEAN nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với Trung Quốc trong cùng kỳ (9.07%). Mặc dù tốc độ tăng NSLĐ hàng năm của người Việt khá ổn định nhưng không thể hiện sự vượt trội so với các nước Đông Á và Đông Nam Á.

Thực tế này cũng phù hợp với nghiên cứu của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) đưa ra trong năm 2014 cho thấy, NSLĐ của Việt Nam năm 2013 thuộc nhóm thấp nhất châu Á – Thái Bình Dương (những nơi có thể thu thập số liệu) – thấp hơn Singapore gần 15 lần, thấp hơn Nhật Bản 11 lần và Hàn Quốc 10 lần.

NSLĐ của Việt Nam thấp và tăng chậm được cho là do lao động chủ yếu làm việc trong khu vực có năng suất lao động thấp; Phương tiện sản xuất chậm đổi mới; Chất lượng lao động thấp; và Môi trường kinh doanh thiếu cạnh tranh.

Từ kết quả khảo sát sơ bộ về năng suất lao động và môi trường làm việc tại một số doanh nghiệp của Việt Nam cùng với Viện Năng suất Việt Nam, ông Kuroda Kazuteru, chuyên gia về năng suất lao động từ Trung tâm Năng suất Nhật Bản, cho biết đối với các doanh nghiệp đã khảo sát, nhìn chung, năng suất lao động vẫn còn thấp. Các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu phụ thuộc vào từng cá nhân trong một doanh nghiệp mà không có cái nhìn trên bình diện toàn hệ thống.

Theo ông, có 5 yếu tố quyết định đến việc tăng năng suất lao động của Việt Nam. *Thứ nhất* là do yếu tố cá nhân của người lao động. Đây là yếu tố chính thể hiện sự hài lòng của nhân viên. Khi cá nhân đạt được thành tựu và kết quả nhất định thì họ sẽ có cảm giác hài lòng và muốn cam kết gắn bó với doanh nghiệp. *Thứ hai*, sự công nhận của mọi người về năng lực và trình độ của lao động. Đây là yếu tố rất quan trọng trong việc tạo mối quan hệ tốt với đồng nghiệp khác trong đơn vị. Đây cũng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới việc liệu người lao động đó có ý định chuyển sang đơn vị khác làm hay không. *Thứ ba*, niềm tin vào doanh nghiệp và định hướng của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải có chiến lược định hướng rõ ràng sẽ làm tăng niềm tin của người lao động. *Thứ tư*, là vấn đề tiền lương. Rõ ràng tiền lương không phải là yếu tố quan trọng nhất nhưng doanh nghiệp nào có lương cao, chế độ đãi ngộ tốt sẽ là một lợi thế để giữ chân nhân viên và nhân viên sẽ cống hiến nhiều hơn. *Thứ năm* là vai trò của lãnh đạo, sự giám sát và theo dõi của lãnh đạo. Đây là yếu tố rất quan trọng nhưng cũng là thách thức nhất với lao động của Việt Nam. Trong bất cứ đơn vị hay doanh nghiệp nào, yếu tố lãnh đạo rất quan trọng, ngoài vấn đề tổ chức, điều hành, đưa ra quyết định, lãnh đạo còn giúp kết nối các nhân viên với nhau, đưa ra các đãi ngộ với nhân viên....

Tổng luận "Tương lai của năng suất" được tổng hợp trên cơ sở Báo cáo của OECD đề cập đến triển vọng tăng năng suất và các vấn đề giúp tăng năng suất của một nền kinh tế hay một doanh nghiệp hy vọng sẽ là một nguồn tài liệu tham khảo bổ ích cho việc định hình các chính sách thúc đẩy tăng năng suất lao động của các doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế của nước ta nói chung.

Xin trân trọng giới thiệu.

**CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ  
CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**

## **I. QUÁ KHỨ VÀ TƯƠNG TAI CỦA NĂNG SUẤT**

### **1.1. Năng suất lao động toàn cầu**

Trên phạm vi toàn cầu, quỹ đạo tăng trưởng năng suất lao động đã đi lên từ năm 1990 cho đến khi xảy ra khủng hoảng, phản ánh sự bứt phá trong tăng năng suất ở các nền kinh tế mới nổi cao hơn sự sụt giảm ở các nước trong khu vực OECD. Tuy nhiên, trong giai đoạn sau khủng hoảng, tăng trưởng năng suất đa yếu tố (MFP) tương đối yếu, điều này phản ánh hiệu quả của các đầu vào được sử dụng - thông qua các cải tiến trong quản lý và quy trình sản xuất, thay đổi tổ chức hay rộng hơn là NC&PT và đổi mới sáng tạo. Do phần lớn tăng trưởng năng suất lao động ở các thị trường mới nổi phản ánh sự gia tăng đầu tư dẫn đến các câu hỏi quan trọng cho cả các nền kinh tế mới nổi và các nước OECD về khả năng tiếp thu công nghệ mới và phân bổ nguồn lực hiệu quả.

Đối với các nước OECD, trong giai đoạn 1950-1995, sự hội tụ các điều kiện thuận lợi đã giúp cho năng suất tăng trưởng tương đối nhanh. Nhưng quá trình này đã dừng lại sau năm 1995 bởi 2 lý do: i) do các nền kinh tế hội tụ hướng tới khu vực tiên phong, khả năng tập trung vào đổi mới sáng tạo ở các nước/ngành tiên tiến nhất - ví dụ như CNTT-TT - trở nên quan trọng hơn và ii) tiềm năng đổi mới với các công nghệ số mở ra động năng "người thắng được tất cả", cho phép các nhà dẫn đầu công nghệ gia tăng khoảng cách năng suất với các đối thủ theo sau.

Cụ thể hơn, năng suất lao động ban đầu tăng trưởng nhanh sau năm 1950, phản ánh rõ nét quá trình đuổi kịp và phục hồi vốn tư bản bị chiến tranh tàn phá. Tốc độ tăng trưởng năng suất giảm xuống từ đầu thập kỷ 1970, nhưng quá trình hội tụ vẫn tiếp tục ở nhiều nền kinh tế. Từ giữa thập kỷ 1990, năng suất lao động tăng nhanh ở Hoa Kỳ, chủ yếu phản ánh sự gia tăng năng suất liên quan đến phát triển nhanh chóng trong công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT). Mặc dù những lợi ích này có thể nhận thấy phần nào ở các nước nói tiếng Anh và các nước Bắc Âu, nhưng một số nền kinh tế (cụ thể là ở châu Âu) bắt đầu bị tụt lại phía sau. Điều này, ngoài việc phản ánh sự đóng góp trực tiếp của CNTT-TT cho tăng trưởng năng suất lao động, còn có một số yếu tố quan trọng khác liên quan đến CNTT-TT cũng gắn liền với tăng trưởng năng suất như: i) tăng trưởng MFP trong bản thân các ngành sản xuất CNTT-TT, ii) sự gia tăng tỷ trọng của các ngành này trong các nền kinh tế, và iii) năng suất được cải thiện trong các ngành công nghiệp sử dụng CNTT, ví dụ như chế tạo công nghệ cao và đặc biệt là một số ngành dịch vụ như bán buôn và bán lẻ, tài chính, bất động sản và các dịch vụ kinh doanh khác.

Từ năm 2004, những lợi ích từ cuộc cách mạng CNTT-TT đã bắt đầu giảm sút (ở Hoa Kỳ) và tăng trưởng năng suất lao động trong giai đoạn gần đây nhất là thấp nhất ở hầu hết các nước OECD kể từ năm 1950.

Khủng hoảng kinh tế 2008 đã để lại hậu quả làm sụt giảm sự tăng trưởng năng suất ở nhiều nền kinh tế, thế nhưng năng suất lao động đã chậm lại ở một số nước OECD từ trước khủng hoảng (giai đoạn 2000-2007). Để hiểu rõ các nguồn tăng trưởng này, Nếu chia tăng trưởng GDP trong các giai đoạn 1990-2000, 2000-2007 và 2007-2013 thành các thành phần đóng góp gồm số lượng lao động, tổng hợp lao động (tức vốn lao động tích lũy), gia tăng đầu tư vốn và MFP, chúng ta có thể nhận thấy:

- Sau năm 2000, suy giảm trên diện rộng sự đóng góp của thành phần lao động vào tăng trưởng GDP ở các nước OECD - điều này dự kiến còn tiếp tục trong tương lai.

- Sự đóng góp của vốn đầu tư đã chậm lại ở Hoa Kỳ, châu Âu, Hàn Quốc và Nhật Bản, và càng rõ hơn trong giai đoạn khủng hoảng sau 2007. Tích lũy vốn đầu tư vẫn bùng nổ ở Úc và Canada, phần nào phản ánh sự gia tăng đầu tư vào ngành khai khoáng để cung cấp cho Trung Quốc và Ấn Độ.

- Trong giai đoạn 2000-2007, tăng trưởng MFP đã chậm lại ở hầu hết các nền kinh tế, thậm chí suy giảm ở nhiều nước và khu vực.

Những phát triển sau năm 2007 về MFP ngụ ý rằng có thể các quy mô cấu trúc phát triển chậm lại. Trong các thành phần tạo nên MFP, điều quan trọng là phải xác định được đổi mới sáng tạo có được nhờ các đầu tư vào vốn tri thức (KBC), gồm có: Nghiên cứu và phát triển (NC&PT), kỹ năng đặc thù của công ty, bí quyết tổ chức, cơ sở dữ liệu (CSDL), thiết kế và các dạng tài sản trí tuệ khác nhau. Khi đưa KBC vào tính toán tăng trưởng sẽ làm giảm phần đóng góp của MFP, KBC thường chỉ có thể loại trừ một phần, làm gia tăng tác động lan tỏa của tri thức. Điều này làm nảy sinh khả năng sự suy giảm năng suất có thể phản ánh phần nào quá trình tích lũy KBC ở nhiều nước OECD trong những năm đầu 2000, đồng thời làm sáng tỏ vai trò quan trọng của KBC trong việc hỗ trợ phổ biến công nghệ và tri thức từ nhóm tiên phong toàn cầu.

Một yếu tố góp phần làm giảm năng suất ở các nền kinh tế đó là sự giảm tốc độ phát triển của các khởi nghiệp - được thấy ở nhiều nước OECD từ trước khủng hoảng. Một nghiên cứu ở 8 nước châu Âu cho thấy tăng trưởng MFP trong những năm 2000 yếu đi trong các ngành có sự sụt giảm tỷ lệ các công ty trẻ (dưới 6 năm) và các khởi nghiệp cụ thể (dưới 3 năm). Đồng thời sự gia tăng của các công



ty nhỏ và lâu năm (trên 6 năm và dưới 50 lao động) có liên quan đến tăng trưởng MFP kém đi.

### **Khung 1. Năng suất đa yếu tố**

Năng suất đa yếu tố (MFP) liên quan đến kết quả của tập hợp các đầu vào xác định phù hợp và thường được sử dụng để nắm bắt tiến bộ công nghệ và hiệu quả sản xuất. MFP được xem là phần dư đôi và do đó có thể bao gồm cả các yếu tố khác nữa ngoài công nghệ và hiệu quả. Thực tế, những phát triển trong đo lường và mở rộng nghiên cứu vào các yếu tố của sản xuất như vốn tri thức (KBC) và tài nguyên thiên nhiên đã làm nảy sinh những vấn đề quan trọng liên quan đến cả đo lường và xu thế của MFP.

Trong số những vấn đề về đo lường, cần phải xem xét ước tính đúng các đầu vào lao động và vốn điều chỉnh theo chất lượng.

- Thứ nhất, đo lường đầu vào lao động cần tính đến cả giờ làm việc và thành phần kỹ năng của lực lượng lao động;

- Thứ hai, đo lường vốn đầu tư cần bao gồm các dịch vụ cho tổng lượng vốn và được điều chỉnh cho tập hợp tổng lượng vốn, bao gồm sử dụng vốn CNTT-TT. Các dịch vụ cho KBC, như NC&PT và tài sản trí tuệ nói chung, cơ sở dữ liệu, vốn quản lý và tổ chức cần phải được tính là các đầu vào. Tuy nhiên, việc đo lường chính xác các đầu vào này vẫn đang được tiến hành. Thí dụ, việc chuyển đổi từ Hệ thống Tài khoản Quốc gia (SNA) 1993 sang SNA 2008, được áp dụng ở hầu hết các nước OECD trong khoảng 2009-2015, đã nâng cao chất lượng báo cáo chi tiêu cho NC&PT bằng cách coi chúng như là sự đóng góp vào tổng tài sản cố định thay cho tiêu thụ trung gian. Thay đổi này làm tăng trung bình 2,2 điểm phần trăm GDP ở các nước OECD, trong khi tác động dồn của sự chuyển đổi sang SNA 2008 lên tốc độ tăng trưởng GDP là rất nhỏ. Tuy thế, phạm vi đo lường đầu tư vô hình và quyền SHTT vẫn còn khả năng mở rộng hơn nữa. Việc gộp KBC vào vào tính toán tăng trưởng dẫn đến tăng cả đầu vào và đầu ra nhưng nói chung làm giảm sự đóng góp đo được của MFP vào tăng trưởng.

- Cuối cùng, liên quan đến giá định chức năng sản xuất và các ràng buộc dữ liệu làm ảnh hưởng đến độ chính xác của đo lường đầu vào, MFP cũng gồm cả các yếu tố như các giá thành điều chỉnh, những thay đổi trong sử dụng công suất, quy mô kinh tế, các ảnh hưởng từ cạnh tranh không công bằng và sai sót đo lường (OECD, 2001).

Các đầu vào bổ sung nói chung chưa được xem xét nhưng được sử dụng trong sản xuất là các dịch vụ môi trường và phát thải vừa là đầu vào và đầu ra ("xấu") của quá trình sản xuất.

Cuối cùng, phương pháp tiêu chuẩn thường cho rằng các yếu tố của sản xuất có tính linh hoạt, tức là có thể điều chỉnh ngay lập tức và được sử dụng toàn bộ. Tuy nhiên, phần lớn các đầu vào được đặc trưng bởi các chi phí điều chỉnh, như các chi phí thuê và sa thải hay lắp đặt và vận hành hiệu quả của các máy móc và thiết bị mới.

### **1.2. Tác động của khủng hoảng**

Hậu quả của khủng hoảng ảnh hưởng lên hoạt động năng suất ở các nước OECD có thể nhận thấy rõ rệt. Năm 2013, MFP trung bình ở các nước OECD vẫn thấp hơn 2% so với mức trước khủng hoảng năm 2007, phản ánh sự yếu kém của khu vực Euro, cũng như Anh, Úc, Canada và New Zealand. Điều này làm nảy sinh các câu hỏi về các hậu quả năng suất lâu dài hơn của khủng hoảng và các

điều kiện kinh tế vĩ mô, bao gồm i) tích lũy vốn hữu hình; ii) vốn tri thức và kỹ năng chuyên môn; và iii) sự phá hủy sáng tạo.

### ***1.2.1. Đầu tư vô hình gặp khó khăn trong khủng hoảng***

Cuộc khủng hoảng tài chính vừa qua đã gây ra sự suy giảm mạnh vào đầu tư vô hình ở nhiều nước và sự phục hồi chậm chạp hơn so với những đợt suy thoái trước đó. Trong khi hầu hết suy giảm trong đầu tư ở doanh nghiệp phản ánh nhu cầu yếu, thì các yếu tố tài chính và đòn bẩy doanh nghiệp được thiết lập trước khủng hoảng cũng đóng vai trò trong giai đoạn ban đầu.

Về tương lai, nhu cầu cao hơn và sự bất ổn định thấp hơn sẽ có ý nghĩa quan trọng cho phục hồi đầu tư và tăng kết quả tiềm năng. Mức độ bất ổn định cao liên quan đến mức độ và sự tăng trưởng của kết quả tiềm năng trong thời kỳ suy thoái có thể góp phần làm suy giảm đầu tư vô hình của doanh nghiệp. Khi việc thay đổi các quyết định đầu tư gây tốn kém (do các chi phí cố định), thì mức độ bất ổn định cao sẽ khiến các tổ chức có lý do để trì hoãn hoặc hủy bỏ các quyết định của họ cho đến khi sự bất ổn qua đi và có thêm nhiều thông tin.

### ***1.2.2. Đầu tư vào KBC và kỹ năng sôi động hơn***

Đầu tư vào KBC trong khủng hoảng ở mức độ nào đó sôi động hơn so với đầu tư vô hình nói chung. Điều này phản ánh bản chất dài hạn của các đầu tư NC&PT và các chi phí lớn phát sinh trong các giai đoạn đầu tư ban đầu, có thể là các bước đệm cho chuyển dịch chu kỳ. Ngoài ra, xét ở góc độ các đầu tư cho NC&PT và huấn luyện kỹ năng lao động sẽ lấy đi các nguồn lực dành cho sản xuất hiện tại mà chỉ tạo ra những lợi ích trong tương lai, thì các chi phí cơ hội dường như thấp hơn trong thời kỳ suy thoái do lợi nhuận tiềm năng thấp hơn thu được từ các hoạt động sản xuất bình thường. Do đó, đầu tư KBC có khả năng đi ngược với chu kỳ trừ trường hợp những khó khăn về tín dụng có thể làm ảnh hưởng đến hoạt động này: nếu doanh nghiệp phụ thuộc vào tài chính bên ngoài thì khả năng vay vốn để chi cho các hoạt động đổi mới sáng tạo sẽ giảm trong thời kỳ suy thoái, do sự suy giảm thu nhập hiện tại.

Tác động lâu dài của khủng hoảng lên vốn con người sẽ chỉ thấy rõ sau một thời gian. Bằng chứng sơ bộ cho đến nay gợi ý rằng khủng hoảng có thể tác động xấu lên kỹ năng ở một khía cạnh nào đó. Nếu như các lao động kỹ năng thấp có nguy cơ phải thay đổi việc làm cao hơn, thì phần lớn trong số họ lại tìm được các công việc sử dụng các kỹ năng tương tự như các công việc của họ trước khi đổi việc (OECD, 2013) [15]. Ngoài ra, số người quay trở lại học toàn thời hay thời gian học dài hơn lại tăng lên, điều này có thể làm tăng chất lượng trung bình của

lao động về lâu dài. Tuy nhiên tác động tiêu cực của khủng hoảng lên thu nhập có thể gây ra những hậu quả trái ngược.

### ***1.2.3. Tái phân bổ nguồn lực để nâng cao năng suất trong thời kỳ khủng hoảng***

Quá trình phá hủy sáng tạo và tái phân bổ nguồn lực có thể bị tác động mạnh bởi các chu kỳ kinh tế. Một mặt, suy thoái có thể là cơ hội để thực hiện triệt để phân bổ lại nguồn lực để nâng cao năng suất và tái cơ cấu công ty, và mở đường cho sự phục hồi kinh tế. Mặt khác, suy thoái - nhất là khi liên quan đến khủng hoảng tài chính- có thể có những ảnh hưởng hằn sâu lâu dài nếu i) chúng làm giảm khả năng tài chính cho doanh nghiệp và theo đó là phạm vi thử nghiệm, và ii) những việc làm mới tạo ra không tương xứng với những việc làm bị hủy hoại, và đây là trường hợp khủng hoảng hiện nay. Mặc dù chưa có nhiều bằng chứng giữa các nước về việc khủng hoảng ảnh hưởng như thế nào đến việc làm được tạo ra và mất đi ở các công ty khác nhau, tuy nhiên OECD có bằng chứng chắc chắn rằng việc tái phân bổ để nâng cao năng suất là nguồn tăng trưởng năng suất chính trong khủng hoảng.

### **1.3. Các nguồn tăng trưởng tương lai**

Trong giai đoạn từ nay đến 2060, tăng trưởng toàn cầu tiềm năng sẽ bị chậm lại ở hầu hết các nước, tuy nhiên tỷ lệ tăng lên của các nền kinh tế phát triển nhanh trong sản lượng toàn cầu sẽ làm giảm bớt sự chậm lại này trên quy mô toàn cầu. Ngoài vấn đề dân số già hóa, điều này phản ánh sự tăng trưởng chậm lại của lực lượng lao động và giáo dục - và làm giảm khả năng đuổi kịp của các nền kinh tế đi sau. Tăng trưởng được xác định là ngày phụ thuộc và sự cải thiện MFP, phản ánh: i) đầu tư tiếp tục vào KBC cũng như các cải cách ủng hộ cạnh tranh ở các nước có quy định tương đối khắt khe; ii) tiếp tục phổ biến các khám phá mới ở công nghệ tiên phong. Các xu thế này sẽ tác động đến sự gia tăng nhu cầu lao động kỹ năng cao.

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng MFP tương lai rất không ổn định, phần lớn là do sự không chắc chắn trong triển vọng tăng trưởng của các ngành tiên phong. Thực tế, các quan điểm trái ngược nhau về tốc độ tăng trưởng của các ngành tiên phong trong tương lai, phần lớn xoay quanh tiềm năng tăng trưởng tiếp tục của CNTT-TT.

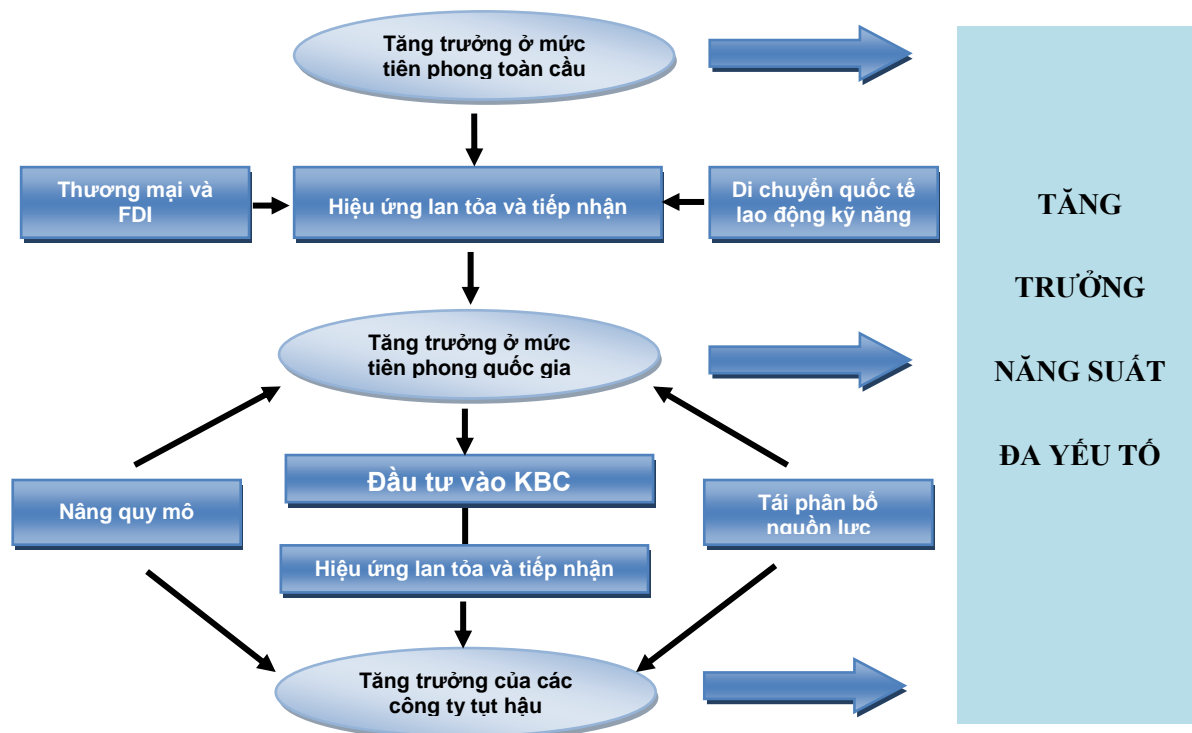
## II. TƯ DUY VỀ NĂNG SUẤT

Các tính toán về tăng trưởng có thể giúp mô tả những phát triển năng suất nhưng không phản ánh nhiều về các lực lượng kinh tế tạo ra chúng. Nếu công nghệ và tri thức di chuyển một cách tự do giữa các quốc gia, thì tăng trưởng năng suất tổng hợp ở các nền kinh tế và công ty kém tiên tiến sẽ là chức năng tạo ra tăng trưởng tích cực ở những nền kinh tế hoạt động trong phạm vi công nghệ tiên phong toàn cầu cũng như thu hẹp khoảng cách năng suất ở phạm vi công nghệ tiên phong với khu vực kém tiên tiến hơn. Nói cách khác, các công ty và các nền kinh tế tụt hậu so với hàng ngũ tiên phong có thể cải thiện năng suất của mình bằng cách khai thác hiệu ứng lan tỏa từ những đổi mới sáng tạo trong khu vực tiên phong và tiếp thu những công nghệ và tri thức đã được sử dụng ở khu vực tiên phong. Điều này sẽ tạo ra một phạm vi kết năng giữa các nước về mức năng suất ở một mức độ nào đó khi họ có thể bắt đầu tăng trưởng nhanh hơn, nhờ những lợi ích từ việc áp dụng những đổi mới sáng tạo công nghệ và tổ chức. Về lâu dài, các nước kết năng không nhất thiết có cùng một mức năng suất mà sẽ có chung tốc độ tăng năng suất, như được thấy ở tốc độ tăng năng suất ở các nước phát triển nhất. Phạm vi kết năng về mức năng suất sẽ phụ thuộc và các yếu tố đặc thù của quốc gia, bao gồm cả chính sách.

Nhưng quá trình kết năng tri thức diễn ra không dễ dàng và lịch sử cho thấy có thể rất dễ đi sai đường. Thực tế, khi giữa các nước có sự chênh lệch khoảng cách về tiếp thu công nghệ mới, thì sẽ có sự kết năng lâu dài về tốc độ thâm nhập một khi công nghệ được tiếp thu, với những tác động quan trọng đến thu nhập giữa các nước. Nói cách khác, các công nghệ mới được phát triển ở khu vực tiên phong công nghệ toàn cầu không tự động và ngay lập tức phổ biến tới tất cả các công ty ở các nước, và nhiều công nghệ hiện hữu có thể vẫn chưa được các công ty không cạnh tranh khai thác trong nền kinh tế. Do vậy, để hiểu được các nguồn lực hình thành nên năng suất tích hợp, chúng ta cần phải hiểu được các động lực của phổ biến kiến thức và sự đuổi kịp năng suất giữa các ngành công nghiệp và các công ty.

Theo đó, Hình 2.1 mô tả một khung phân tích kết hợp các loại công ty - các công ty ở phạm vi tiên phong năng suất toàn cầu, những công ty trong phạm vi tiên phong của quốc gia (nhưng không ở cấp toàn cầu) và những công ty theo sau - và các công nghệ, tức là công nghệ mới so với cũ. Đổi mới sáng tạo ở phạm vi tiên phong công nghệ toàn cầu dẫn đến sự khám phá ra các công nghệ mới và những đổi mới tổ chức. Những công nghệ mới tiên phong này sẽ không ngay lập

tức phổ biến đến tất cả các công ty. Trước tiên, chúng chỉ có thể tiếp cận tới những công ty năng suất nhất trong nền kinh tế (tức là các công ty tiên phong quốc gia). Sau đó, theo thời gian chúng có thể là một nguồn phổ biến công nghệ cho các công ty theo sau, nhưng chỉ sau khi chúng được các công ty tiên phong quốc gia làm thích nghi với hoàn cảnh địa phương. Điều này đồng nhất với bằng chứng rằng tăng trưởng năng suất của các công ty theo sau trong một nước liên quan chặt chẽ đến sự phát triển năng suất của các công ty nội địa tiên tiến nhất chứ không phải của các công ty tiên tiến nhất toàn cầu.



**Hình 2.1. Sơ đồ mô tả các yếu tố định hình tăng trưởng năng suất tích hợp**

*Nguồn: OECD (2015) The Future of Productivity.*

Phạm vi mà các công nghệ và tri thức mới phổ biến đến các công ty tiên phong quốc gia và sau đó đến các công ty theo sau sẽ phụ thuộc chính sách và các yếu tố cấu trúc. Trong nội dung này, năng suất tích hợp sẽ được định hình bởi 2 yếu tố chính là:

- Các đầu tư cho tăng năng suất trong mỗi công ty, nhất là đầu tư vào KBC như NC&PT và tri thức tổ chức.

- Môi trường thị trường tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng của các công ty năng suất nhất.

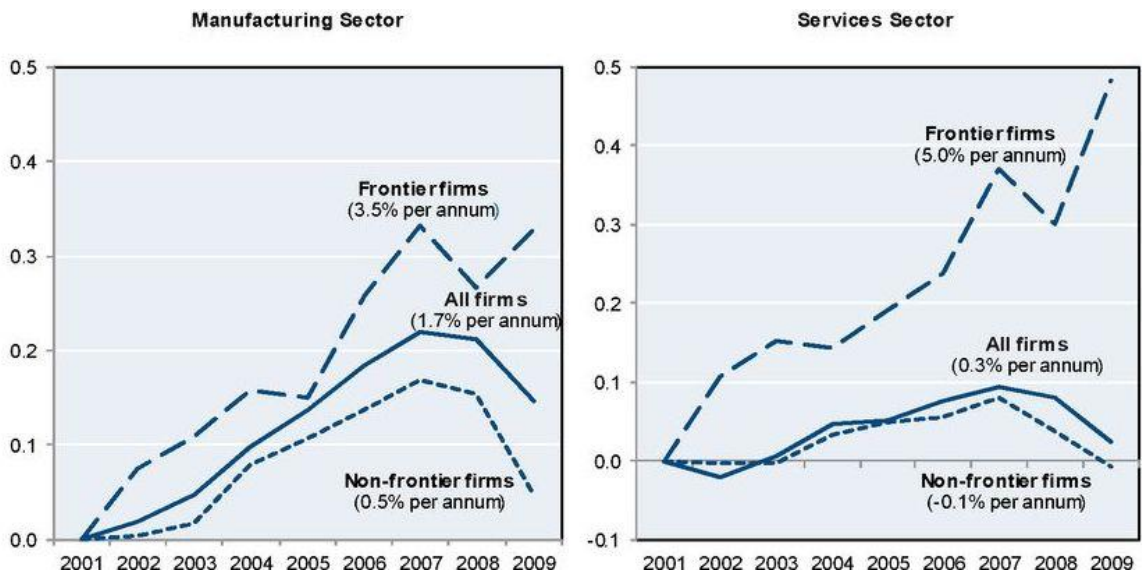
Hai yếu tố này tương tác lẫn nhau bởi các đầu tư tăng năng suất của công ty (nhất là vào KBC) cũng sẽ được định hình bởi những nhận thức của họ về chi phí và lợi ích trong việc triển khai và thương mại hóa các ý tưởng mới, khả năng mở rộng quy mô hoạt động nếu thành công hoặc rút lui với chi phí tối thiểu nếu không thành công, tất cả đều phụ thuộc vào sự dễ dàng tái phân bổ nguồn lực của họ sao cho chúng được sử dụng tốt nhất.

### **2.1. Khu vực tiên phong năng suất toàn cầu**

Hiện nay không có nhiều nghiên cứu về khu vực tiên phong toàn cầu và các nghiên cứu năng suất đa yếu tố ở cấp ngành thường kết luận một nước (ví dụ như Hoa Kỳ) chiếm vị trí đứng đầu toàn cầu. Tuy nhiên, bằng chứng mới của OECD - xác định 100 công ty năng suất nhất toàn cầu trong từng ngành ở vị trí tiên phong hàng năm - cho thấy rằng khu vực tiên phong năng suất toàn cầu thực tế gồm các công ty ở các nước khác nhau, phản ánh các mô thức khác nhau của lợi thế so sánh và ưu thế tự nhiên. Hơn nữa, chúng thực sự là các "công ty toàn cầu" theo nghĩa chúng hoạt động ở các nước khác nhau (thường là một phần của tập đoàn đa quốc gia [MNE]) và liên kết với các nhà cung cấp/khách hàng từ các nước khác nhau trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Do những khó khăn trong đo lường công nghệ, các công ty năng suất nhất toàn cầu thường được cho rằng sử dụng các công nghệ tiên tiến nhất trên toàn cầu, nhưng cũng cần phải thấy rằng nhiều công ty tiên tiến về công nghệ có thể không nhất thiết sẽ là các công ty năng suất nhất toàn cầu hay thành công nhất về mặt lợi nhuận.

Các công ty thuộc nhóm tiên phong năng suất toàn cầu trung bình có năng suất cao hơn bốn đến năm lần so với các công ty ngoài nhóm tiên phong về mặt năng suất đa yếu tố (MFP), trong khi sự chênh lệch này là trên 10 lần về năng suất lao động (gồm cả cường độ vốn). Hình 2.2 mô tả sự phát triển năng suất lao động đối với các công ty trong nhóm tiên phong năng suất toàn cầu, các công ty ngoài nhóm tiên phong và toàn bộ các công ty trong các năm có số liệu so sánh. Các công ty tiên phong có năng suất tương đối cao hơn trong những năm 2000, với tốc độ tăng trưởng trung bình năm là 3,5% trong khu vực chế tạo, so với tăng trưởng trung bình năng suất lao động chỉ 0,5% của các công ty ngoài nhóm tiên phong. Do thiếu số liệu để so sánh với các giai đoạn trước đó, nhưng điều thú vị là tăng trưởng của nhóm tiên phong vẫn mạnh mẽ sau năm 2004, khi mà năng suất tích hợp ở các nền kinh tế tiên tiến (ví dụ như Hoa Kỳ) bắt đầu chậm lại.



Ghi chú: "Công ty tiên phong" tương ứng với năng suất lao động trung bình của 100 công ty năng suất nhất toàn cầu ở mức 2 con số trong ORBIS. "Công ty ngoài nhóm tiên phong" là trung bình của tất cả các công ty còn lại. "Tất cả các công ty" là tổng thể trong ngành từ CSDL STAN của OECD.

**Hình 2.2. Tăng trưởng mạnh ở các công ty tiên phong năng suất toàn cầu nhưng sự lan tỏa sang các nhóm công ty khác chậm lại.**

*Nguồn: Andrews, Criscuolo and Gal (2015).*

Quan trọng hơn, sự gia tăng khoảng cách về tăng trưởng năng suất giữa các công ty thuộc nhóm tiên phong toàn cầu với các công ty khác từ đầu thế kỷ gợi ý rằng năng lực học hỏi từ nhóm tiên phong của các công ty khác trong nền kinh tế có thể đã giảm đi. Điều này phù hợp với các nhận định: i) bằng chứng về tốc độ thâm nhập của các công nghệ mới kéo dài thời gian hơn; ii) người chiến thắng nhận được tất cả động lực; và iii) tầm quan trọng tăng lên của tri thức ngầm (ẩn). Với nhận định thứ 3, dường như lợi thế so sánh của các công ty tiên phong toàn cầu không chỉ từ những đầu tư vào KBC, mà cả cách thức họ ngầm kết hợp các loại tài sản vô hình khác nhau - chẳng hạn như thông tin máy tính hóa; tài sản sáng tạo và năng lực kinh tế - trong quy trình sản xuất.

Các công ty thuộc nhóm tiên phong năng suất toàn cầu nói chung có quy mô lớn hơn, lợi nhuận cao hơn, và đăng ký sáng chế nhiều hơn so với các công ty khác. Ngoài ra, chúng thường có tuổi đời ít hơn, phù hợp với ý tưởng rằng các công ty trẻ có những lợi thế so sánh trong thương mại hóa các đổi mới sáng tạo cấp tiến. Tuy nhiên, tuổi trung bình của các công ty trong nhóm tiên phong toàn cầu đã tăng lên từ năm 2001, phản ánh sự chậm lại của các công ty mới trong gia

nhập nhóm tiên phong toàn cầu, nó cũng phản ánh sự chậm lại trong việc xuất hiện của những đổi mới sáng tạo cấp tiến và tăng trưởng năng suất.

## **2.2. Sự phổ biến của đổi mới sáng tạo**

Điều quan trọng ở đây là biết được các yếu tố định hình khả năng của công ty tiên tiến nhất quốc gia trong việc học tập từ các công ty tiên tiến nhất toàn cầu. Việc học tập này tạo ra phạm vi cho sự phổ biến của các công nghệ và các hoạt động kinh doanh từ các công ty tiên phong trong nước sang các công ty theo sau trong cùng một nước. Ngoài ra, do sự khác biệt giữa các quốc gia trong tốc độ thâm nhập của các công nghệ mới đã tăng lên, việc biết được những rào cản phổ biến các công nghệ hiện hành chưa được khai thác từ các công ty tiên phong quốc gia sang các công ty theo sau là chìa khóa để biết được những khác biệt giữa các quốc gia về hiệu suất tổng thể. Ngoài ra, sự phổ biến công nghệ cũng làm giảm chi phí và nâng cao chất lượng và sự đa dạng của hàng hóa và dịch vụ, từ đó tăng thu nhập thực tế và mở rộng sự tiếp cận y tế và giáo dục tốt hơn.

### **2.2.1. Tính mở và di động yếu tố toàn cầu**

Khả năng của một nền kinh tế duy trì sự tăng năng suất thông qua học tập từ nhóm tiên phong toàn cầu sẽ phụ thuộc vào thương mại và đầu tư quốc tế. Cụ thể hơn, nó sẽ dựa trên mức độ liên kết với các nước trong nhóm tiên phong toàn cầu về hàng hóa và dịch vụ thương mại hay các lĩnh vực đầu tư. Các công ty tiến vào thị trường toàn cầu, thông qua thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài, là nhóm các công ty "chọn lọc" có quy mô lớn hơn, sáng tạo hơn và nhiều kỹ năng hơn, tức là các công ty thuộc nhóm tiên phong quốc gia. Sự tiếp cận tới thương mại và FDI sẽ kéo theo sự tiếp cận tri thức và bí quyết của công ty "tốt nhất" trong nước và nước ngoài. Việc học tập diễn ra từ các công ty cạnh tranh toàn cầu nhưng thậm chí nhiều hơn là ở các chuỗi gia trị toàn cầu, từ các nhà cung cấp và các khách hàng, và cũng được hỗ trợ từ sự tương đồng địa lý, nhất là trong các ngành công nghệ cao với tri thức ngầm ẩn.

Sự di cư - cụ thể là các cá nhân kỹ năng cao - cũng có thể thúc đẩy các công ty tiên phong. gia tăng sự phổ biến công nghệ, tri thức và đổi mới sáng tạo. Cụ thể, sự đa dạng nơi sinh sẽ làm tăng sự phong phú về khả năng và tri thức. Phân tích số liệu về dòng di chuyển của các nhà khoa học giữa các quốc gia, các nhà nghiên cứu tìm thấy bằng chứng hỗ trợ bản chất tuần hoàn của các dòng tri thức, trái với mô hình chảy máu/thất thoát chất xám cổ điển. Cụ thể hơn, tuần hoàn chất xám - vốn có thể kích thích các dòng tri thức, hợp tác và cuối cùng là các nghiên cứu tác động cao - có xu hướng tăng lên theo mức độ tương đồng về điều kiện vật chất, các liên kết thương mại dịch vụ và ngôn ngữ chung cũng như chuyên môn



hóa lĩnh vực khoa học của các nước, trong khi nó bị cản trở bởi những hạn chế về thị thực (visa).

## **Khung 2. Thương mại và năng suất**

Nhiều tài liệu chỉ ra các tác động tích cực của thương mại đối với hoạt động năng suất. Nói chung, các tác động này thể hiện thông qua 3 kênh chủ yếu:

1. Mở cửa thương mại dẫn đến cạnh tranh thị trường sản phẩm gay gắt hơn. Điều này thúc đẩy sự tái phân bố tăng năng suất thông qua sự mở rộng của các công ty năng suất nhất sang các thị trường nước ngoài và sự ra đi của các công ty năng suất thấp.

2. Thương mại và FDI sẽ gia tăng các dòng tri thức từ những khách hàng và nhà cung cấp toàn cầu và từ các hoạt động của các công ty đa quốc gia. Sự trao đổi tri thức gia tăng sẽ diễn ra bên trong công ty đa quốc gia, cả từ trụ sở chính tới các chi nhánh của chúng và ngược lại, thông qua chuyển giao công nghệ đảo chiều, và từ các công ty đa quốc gia sang các đại lý kinh tế địa phương và ngược lại. Ngoài ra, các công ty nội địa làm ăn với các nhà sản xuất trong nước và nước ngoài hiệu quả nhất có thể cạnh tranh trên các thị trường quốc tế và đưa họ tiến gần hơn với nhóm tiên phong toàn cầu.

3. Mở cửa thương mại làm tăng quy mô thị trường hiệu quả, dẫn đến gia tăng lợi nhuận kỳ vọng từ việc tiếp thu thành công các công nghệ nước ngoài.

Mặc dù thương mại đóng vai trò then chốt trong hỗ trợ học tập từ nhóm tiên phong toàn cầu, nhưng khoảng cách địa lý vẫn là rào cản quan trọng trong chia sẻ tri thức do bản chất ngầm ẩn và không thể mã hóa của nó cũng như bản chất cục bộ của sự lan tỏa.

### **2.2.2. Nâng cấp quy mô**

Mặc dù thương mại có thể tạo thuận lợi cho học hỏi, nhưng các công ty phải vượt qua nhiều trở ngại trước khi họ có thể tổ chức hoạt động thương mại. Rào cản chính là quy mô không đủ lớn tới ngưỡng mà thương mại quốc tế đòi hỏi phải đáp ứng nhiều chi phí cố định. Quy mô của công ty có xu hướng tăng lên cùng với quy mô thị trường hiệu quả, về mặt này cho thấy các nền kinh tế nhỏ và cách biệt về địa lý sẽ là một bất lợi tự nhiên. Sự tham gia vào thương mại quốc tế sẽ dẫn đến quy mô thị trường lớn, điều này sẽ làm tăng lợi nhuận để đầu tư vào NC&PT. Việc đạt được đủ quy mô là vô cùng quan trọng trong bối cảnh sự hội nhập toàn cầu đang tăng lên. Cạnh tranh toàn cầu gay gắt hơn có nghĩa là mức hiệu quả "tối thiểu" về mặt quy mô (và năng suất) mà công ty có thể cạnh tranh trên các thị trường toàn cầu có thể tăng lên theo thời gian. Thành quả của những lợi ích tăng trưởng của công ty sẽ phụ thuộc vào các rào cản tiềm tàng để nâng quy mô và nâng cao chất lượng.

### **2.2.3. Vốn tri thức và cạnh tranh**

Sự phổ biến các ý tưởng từ các công ty tiên phong toàn cầu sang các công ty tiên phong quốc gia cũng đòi hỏi các đầu tư bổ sung vào KBC, để hỗ trợ cho việc tiếp thu và triển khai các ý tưởng mới. Về mặt này, nền tảng NC&PT nội địa

manh là rất quan trọng cho khả năng của quốc gia khai thác được các khám phá mới bằng cách hỗ trợ cho việc tiếp thu các công nghệ nước ngoài. Một số khía cạnh của các công nghệ mới rất khó mã hóa và đòi hỏi nghiên cứu thực tế trước khi chúng có thể tích hợp hoàn hảo vào các quy trình sản xuất, do vậy việc có được các nhà nghiên cứu có thể "giải mã" được các tri thức "ẩn" sẽ có vai trò quyết định. Hơn nữa, việc triển khai và hiện thực hóa được đầy đủ các lợi ích năng suất từ những công nghệ mới (ví dụ như CNTT-TT) sẽ kéo theo việc tái cấu trúc tổ chức mạnh mẽ, và điều này đòi hỏi kỹ năng quản lý đáng kể.

Sự phổ biến các công nghệ hiện hữu từ những công ty tiên tiến nhất của quốc gia sang phần còn lại của nền kinh tế sẽ được định hình bởi mức độ của áp lực cạnh tranh và các rào cản đối với việc phổ biến đầu tư vào KBC. Những gia tăng trong cạnh tranh do thương mại quốc tế sẽ làm giảm thị phần và lợi nhuận của các công ty năng suất thấp, đòi hỏi các công ty này phải tăng cường tiếp thu các công nghệ tốt hơn. Sự tiếp thu công nghệ cũng nhanh hơn ở các tổ chức ít bị tác động bởi sự vận động của các nhà sản xuất các công nghệ truyền thống. Tuy vậy, vẫn tồn tại các rào cản cố hữu cho phổ biến các công nghệ hiện hữu, gồm vai trò của tri thức (hiểu biết) công nghệ - nghĩa là "tri thức về công nghệ và biết sử dụng chúng một cách hiệu quả nhất". Nói cách khác, tri thức được tích lũy từ việc sử dụng các công nghệ mới sẽ hỗ trợ cho việc tiếp thu tri thức công nghệ. Sự phức tạp gia tăng của công nghệ theo thời gian cũng làm tăng khối lượng và sự tinh tế của những đầu tư bổ sung cần thiết cho việc tiếp thu công nghệ.

Những trở ngại này đối với sự tiếp thu công nghệ tuy lớn, nhưng chúng có thể khắc phục phần nào bằng cách dỡ bỏ các rào cản cho những cải tiến chất lượng quản lý. Thực tế, bằng chứng tổng hợp cho thấy tốc độ kết năng đối với mức MFP ổn định lâu dài của một nền kinh tế tỷ lệ thuận với chất lượng quản lý của nó. Điều này dường như phản ánh sự bổ sung cho nhau giữa tiếp thu công nghệ và vốn quản lý, cũng như xu hướng các công ty quản lý tốt hơn sẽ sắp xếp lao động một cách hiệu quả hơn (nghĩa là phù hợp với công việc hơn). Hợp tác NC&PT lớn hơn giữa công ty và trường đại học cũng có thể hỗ trợ phổ biến công nghệ tới các công ty chậm tiến hơn bằng cách cung cấp cho các công ty nhỏ hơn và năng suất thấp hơn khả năng tiếp cận các nguồn tri thức - các máy móc tiên tiến và các nhà khoa học hay cá nhân kỹ năng cao - thường đòi hỏi những đầu tư ban đầu lớn.

### **2.3. Tính không đồng nhất của các công ty và sự tái phân bố nguồn lực**

Tiềm năng của một nền kinh tế để có được các công ty tiên phong toàn cầu hay tiếp thu những đổi mới sáng tạo tiên phong cũng sẽ phụ thuộc vào khả năng

tái phân bổ các nguồn lực hiếm hoi của họ cho những công ty năng suất nhất. Sự không đồng nhất trong hoạt động của các công ty ngay cả trong những ngành hẹp gây ra những hậu quả tích hợp quan trọng. Năng suất tích hợp sẽ có thể thấp hơn do sự chênh lệch công nghệ của các công ty tiên phong quốc gia so với toàn cầu (tức là các nước A và B khác nhau về trình độ công nghệ); sự chọn lọc thị trường yếu kém, cho phép quá nhiều công ty hoạt động kém hiệu quả tồn tại trong thị trường.

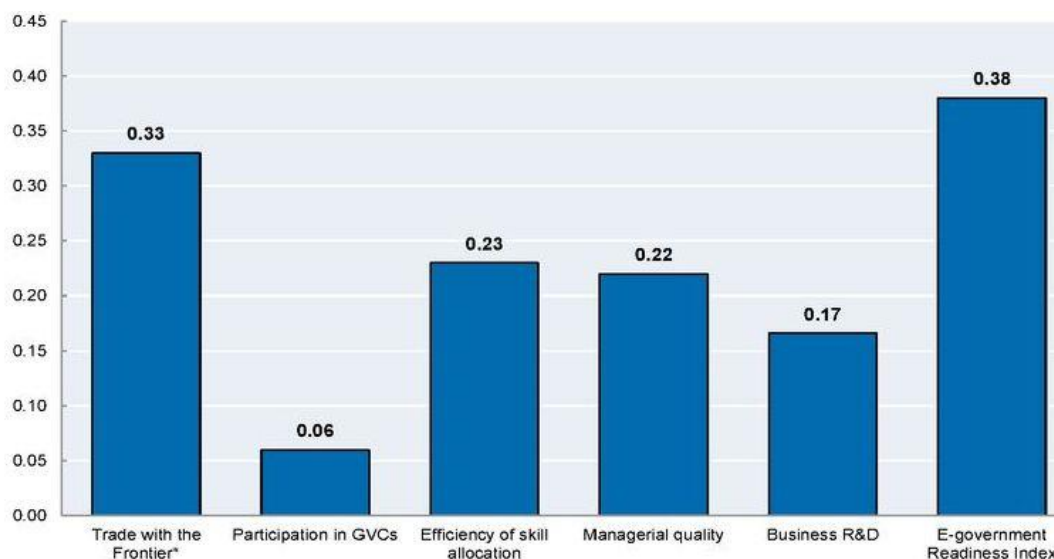
Sự cùng tồn tại của các công ty hoạt động kém với các công ty xuất sắc có thể do nhiều nguyên nhân, nhưng những rào cản trong việc thoát khỏi thị trường và kỹ năng không phù hợp rõ ràng có vai trò trong đó. Chi phí cơ hội của những rào cản và sự không phù hợp như vậy có thể rất lớn - tối thiểu trong ngắn hạn và trung hạn - do các hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp tiêu tốn một khối lượng đáng kể những nguồn lực hạn hẹp, nhất là lao động kỹ năng cao. Do vậy, việc dành các nguồn lực vào các công ty nhỏ và suất thấp có thể cản trở triển vọng tăng trưởng của các công ty năng suất hơn. Tương tự, tác động đáng kể của sự không phù hợp kỹ năng cũng làm tổn hại đến năng suất tích hợp do nó cản trở sự tăng trưởng của các công ty năng suất nhất.

### III. GIA TĂNG NĂNG SUẤT TRONG THẾ GIỚI TOÀN CẦU HÓA

#### 3.1 Tạo điều kiện cho sự lan tỏa học hỏi toàn cầu

Phù hợp với khuôn khổ nội dung được đề cập trong Hình 2.1, khả năng học hỏi từ nhóm tiên phong toàn cầu mạnh hơn trong các nền kinh tế có các đặc điểm sau: i) liên kết chặt chẽ với nhóm tiên phong toàn cầu thông qua thương mại; ii) tham gia tích cực hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu (GVC); iii) phân bổ các lao động kỹ năng hiệu quả hơn và đầu tư lớn hơn cho vốn tri thức (KBC) như NC&PT và vốn quản lý, cũng như độ sẵn sàng về CNTT&TT được thể hiện qua chỉ số về độ sẵn sàng của Chính phủ điện tử (Hình 3.1). Thương mại có vai trò đặc biệt quan trọng: bằng 2% gia tăng trong năng suất đa nhân tố (MFP) ở nhóm tiên phong, ước tính đóng góp cho tăng trưởng MFP hàng năm ở một quốc gia có giao dịch thương mại rất tích cực với nền kinh tế tiên phong (ví dụ Canada) cao hơn khoảng 1/3 điểm phần trăm so với quốc gia có giao dịch thương mại với nền kinh tế tiên phong tương đối yếu (như Áo).

**Sự khác nhau theo tỷ lệ % về hiệu ứng lan tỏa ở nhóm tiên phong giữa giá trị tối đa và tối thiểu của mỗi tham số cấu trúc, giả thuyết tăng trưởng MFP tại khu vực tiên phong là 2%**



**Hình 3.1. Học hỏi từ nhóm tiên phong toàn cầu được định hình bởi các yếu tố cấu trúc cốt lõi**

Nguồn: Saia, Andrews và Albrizio (2015), <http://dx.doi.org/10.1787/5is03hkvxhinr-en>.

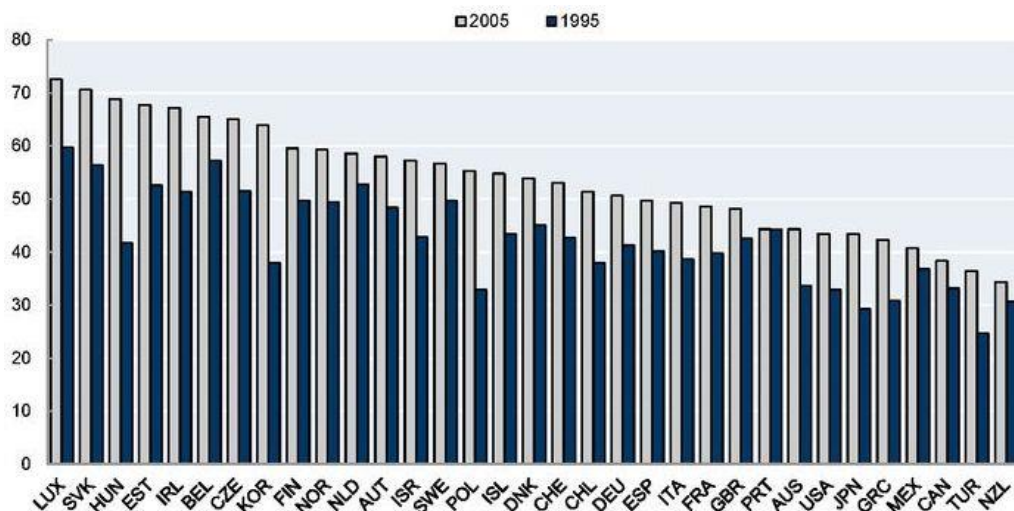
Liên kết chặt chẽ giữa thương mại, toàn cầu hóa và tăng trưởng năng suất (Khung 2) có ý nghĩa quan trọng đối với năng suất trong tương lai. Dù xu hướng toàn cầu hóa vẫn được duy trì trong tương lai, nhưng sẽ diễn ra với tốc độ chậm hơn so với trong thời gian gần đây. Cường độ phân đoạn của các GVC có thể cũng chậm lại khi có những giới hạn vật lý về cách thức phân khúc một sản phẩm và nhiệm vụ. Như vậy, gia tăng hội nhập thương mại một mặt sẽ thúc đẩy tăng trưởng MFP trong nhiều thập kỷ tới bằng cách tăng: i) lợi ích cho đổi mới ở nhóm tiên phong do ảnh hưởng của quy mô thị trường; ii) tốc độ hội tụ với các trạng thái ổn định lâu dài của nền kinh tế; và iii) tính hiệu quả của việc học hỏi từ nhóm tiên phong đối với các nền kinh tế có thương mại tích cực với nền kinh tế tiên phong. Mặt khác, với những tác động tốt đến năng suất của cú sốc toàn cầu hóa do sự xuất hiện của Trung Quốc gây ra, khả năng sẽ có sự giảm sút và bất ổn về sự phân đoạn hơn nữa của các GVC, vấn đề quan trọng đối với năng suất trong tương lai là tìm cách tận dụng những lợi ích một cách hiệu quả nhất của việc tham gia vào GVC.

### ***3.1.1. Sự gia tăng của các chuỗi giá trị toàn cầu***

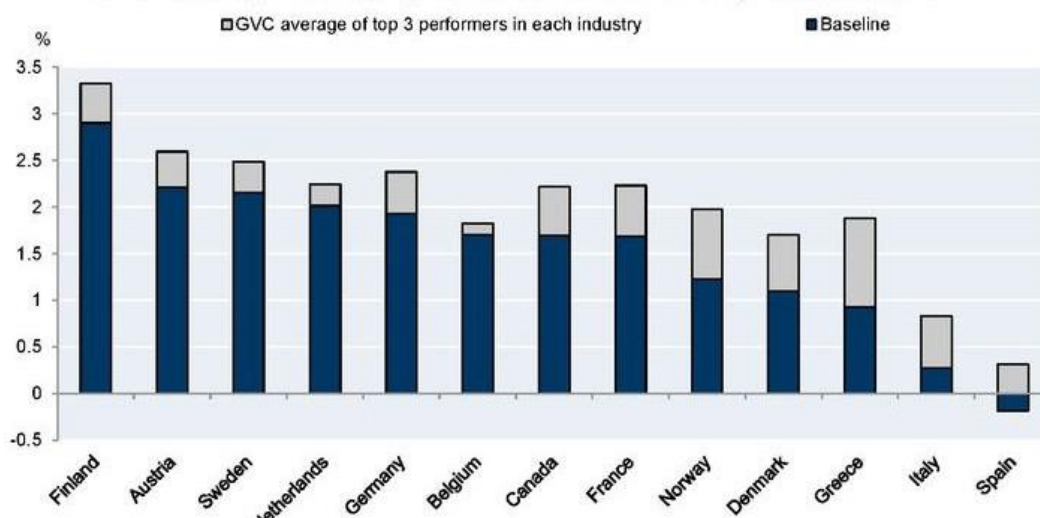
Các nền kinh tế tham gia vào các GVC vừa là đối tượng sử dụng đầu vào của nước ngoài, vừa là nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ trung gian có thể được sử dụng làm hàng xuất khẩu của các nền kinh tế khác. Từ giữa những năm 1990, hầu hết các nền kinh tế đã tham gia GVC, dù giữa các quốc gia vẫn có sự khác biệt lớn (Hình 3.2, Hình A). Các nền kinh tế mở quy mô nhỏ như Luxembourg và Đông Âu có xu hướng tham gia GVC tích cực hơn so với các nền kinh tế có thị trường nội địa lớn như Hoa Kỳ và Nhật Bản. Ngược lại, việc tham gia GVC giảm do lệ thuộc vào các mặt hàng xuất khẩu chủ lực và sự gia tăng khoảng cách thị trường - hai yếu tố liên quan đến Úc và New Zealand.

Sự tham gia vào GVC có thể tăng năng suất thông qua một số kênh, bao gồm các áp lực cạnh tranh mạnh hơn làm giảm chi phí đầu vào trung gian và khả năng tiếp cận với các đầu vào đa dạng của nước ngoài gồm có các công nghệ có năng suất cao hơn. Thực tế, MFP tăng nhanh hơn trong các ngành công nghiệp tích cực tham gia vào GVC, cho thấy việc tăng cường tham gia vào GVC mang lại cho một số nước những lợi ích năng suất to lớn. Những lợi ích này có được nhờ học hỏi hiệu quả từ nhóm tiên phong do tham gia tích cực hơn vào GVC (Hình 3.1).

*A: Sự tham gia GVC*



*B: Lợi ích ước tính trong tăng trưởng MFP liên quan đến tăng cường tham gia GVC*



*Ghi chú:* Sự tham gia vào GVC được xác định là tổng tỷ lệ đầu vào nhập khẩu trong các mặt hàng xuất khẩu của một quốc gia và tỷ lệ hàng xuất được sử dụng làm đầu vào cho hàng xuất khẩu của các nước khác.

**Hình 3.2. Tăng cường tham gia GVC và các liên quan đến tăng trưởng năng suất**

*Nguồn:* A: TiVA (2015); B: Saia, Andrews và Albrizio (2015);[20]

### ***3.1.2. Tầm quan trọng của ngành dịch vụ hiệu quả trong thế giới toàn cầu hóa***

Các mạng lưới sản xuất toàn cầu dựa vào giao thông thuận tiện, hậu cần, truyền thông và các dịch vụ kinh doanh khác để vận chuyển hàng hóa và điều phối sản xuất theo chuỗi giá trị. Trên thực tế, hàm lượng dịch vụ nội địa trong tổng hàng xuất khẩu của các nền kinh tế đã gia tăng theo thời gian, nhấn mạnh tầm quan trọng của các thị trường mở và hiệu quả đối với ngành dịch vụ để tăng cường tham gia vào các GVC, qua đó thúc đẩy phổ biến các công nghệ mới. Đổi lại, hoạt động phổ biến công nghệ (và tăng cường sử dụng CNTT-TT) có thể cải thiện khả năng thương mại và tiếp xúc với cạnh tranh của một số dịch vụ. Ví dụ, khả năng thương mại như vậy đã cho thấy làm tăng năng suất ở New Zealand, nơi gặp trở ngại về khoảng cách thị trường. Tuy nhiên, năng suất thấp trong một số ngành dịch vụ nội địa có nguy cơ gián tiếp kìm hãm tăng trưởng năng suất trong các khu vực hạ nguồn năng động hơn. Hạn chế này cũng có thể gây hậu quả trực tiếp đến năng suất trong tương lai (Khung 3.1).

#### **Khung 3.1. Sự thay đổi cấu trúc và năng suất**

Tỷ trọng các ngành dịch vụ trong hoạt động kinh tế đã tăng lên theo thời gian và sự già hóa dân số có thể góp phần làm thay đổi mạnh hơn nhu cầu dịch vụ. Tình trạng này ảnh hưởng đến năng suất trong tương lai theo nghĩa năng suất trong các ngành dịch vụ nội địa nhìn chung không cao, tương ứng với áp lực cạnh tranh thấp, phân bổ nguồn lực kém hiệu quả và chất lượng quản lý thấp. Mặc dù trong thời gian trước mắt đến trung hạn, tác động của việc tái phân bổ liên ngành đối với năng suất tổng hợp còn khá khiêm tốn, nhưng tỷ trọng dịch vụ gia tăng cũng có thể ảnh hưởng đến năng suất tổng hợp thông qua các liên kết đầu vào - đầu ra. Hơn nữa, về lâu dài, các mô hình chuyển đổi cơ cấu cho thấy dù hầu hết các nước đã bắt kịp Hoa Kỳ về năng suất trong ngành nông nghiệp và công nghiệp, nhưng khoảng cách năng suất trong hầu hết các ngành dịch vụ vẫn ở mức cao. Điều này phù hợp với phân tích trong khuôn khổ doanh nghiệp, cho thấy khoảng cách giữa tăng trưởng năng suất của các doanh nghiệp tiên phong toàn cầu (GF) và các doanh nghiệp khác được nới rộng trong ngành dịch vụ hơn là trong ngành sản xuất. Vì vậy, khi nền kinh tế trong quá trình chuyển đổi cơ cấu, ban đầu có thể trải qua thời kỳ tăng trưởng để đuổi kịp, sau đó chững lại do năng suất thấp trong ngành dịch vụ.

### **3.2. Hỗ trợ sự phát triển của các công ty năng suất cao**

#### ***3.2.1. Lợi ích năng suất to lớn nhờ cải thiện hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tiên phong quốc gia***

Một phương thức để tăng năng suất tổng thể là cải thiện hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tiên phong quốc gia hướng tới nhóm tiên phong năng suất toàn cầu. Nghiên cứu của Andrews, Criscuolo và Gal (2015) cho thấy năng suất lao động của ngành sản xuất nói chung ở Ý cao hơn khoảng 20%, nhưng ít thay đổi ở Hoa Kỳ nếu các doanh nghiệp tiên phong quốc gia có năng suất và quy mô lớn tương đương mức chuẩn (benchmark) tiên phong toàn cầu. Cụ thể hơn, ở Ý, khoảng 3/4 khoảng cách năng suất này có thể được giải thích bằng thực tế các doanh nghiệp tiên phong quốc gia - dù trên thực tế hoàn toàn có năng suất ở mức toàn cầu - nhưng lại tương đối nhỏ so với các doanh nghiệp tiên phong toàn cầu. Hiện tượng tương tự cũng được thấy trong ngành sản xuất linh kiện ô tô ở Mexico. Trái lại, tuy các doanh nghiệp tiên phong quốc gia ở Hoa Kỳ có quy mô lớn hơn các doanh nghiệp tiên phong toàn cầu, nhưng năng suất tổng hợp sẽ có thể tăng khoảng 10% nếu các doanh nghiệp này có năng suất như các doanh nghiệp tiên phong toàn cầu.

Nhìn chung, những khác biệt về quy mô của các doanh nghiệp tiên phong quốc gia phù hợp với nghiên cứu trong phạm vi doanh nghiệp gần đây về nền kinh tế quy mô lớn, trong đó làm nổi bật: i) tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ ở Ý cao hơn nhiều so với Hoa Kỳ và các nước OECD khác; và ii) Hoa Kỳ thành công hơn Ý rất nhiều trong việc phân bổ nguồn lực khan hiếm cho các doanh nghiệp sản xuất hiệu quả nhất và các doanh nghiệp sáng tạo. Những khác biệt đó còn do họ được cung cấp thông tin chính sách tốt hơn và cũng cho thấy những cải cách chính sách ở Ý nên tập trung nâng cao hiệu quả của các cơ chế tái phân bổ nguồn lực, trong khi ở Hoa Kỳ, các chính sách có thể cải thiện các quyết sách năng suất trong doanh nghiệp sẽ mang lại lợi ích lớn hơn.

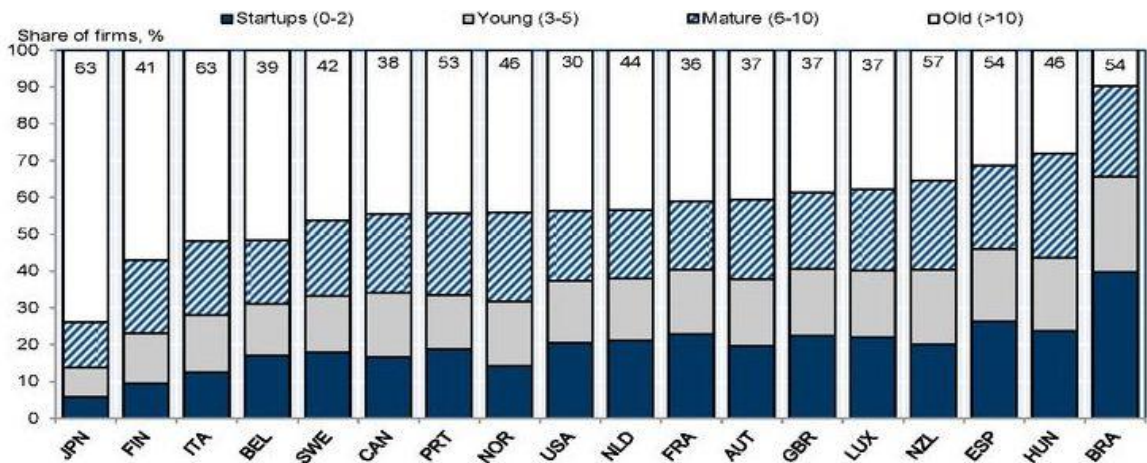
### ***3.2.2. Sự chọn lọc thị trường và tăng trưởng sau khi gia nhập thị trường***

Tuy nhiên, những hiệu quả trên khó đạt được nếu sự chọn lọc (sàng lọc) thị trường và tăng trưởng sau khi gia nhập thị trường còn yếu. Những khác biệt lớn về quy mô các doanh nghiệp tiên phong quốc gia giữa các nước sẽ mở rộng sang phạm vi toàn bộ cộng đồng doanh nghiệp và càng trở nên rõ nét theo tuổi thọ của doanh nghiệp. Đến một mức độ nhất định, những khác biệt này phản ánh các rào cản đối với việc mở rộng quy mô sau khi doanh nghiệp gia nhập thị trường. Thật vậy, sự khác biệt giữa các nước về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sau khi gia nhập thị trường có xu hướng rõ rệt hơn so với những khác biệt theo dạng gia nhập và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp. Mặc dù có nhiều cách nghiên cứu về những khác biệt giữa các nước về mở rộng quy mô doanh nghiệp, ở đây tập trung vào: i) tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ tương đối lâu năm, có liên quan theo

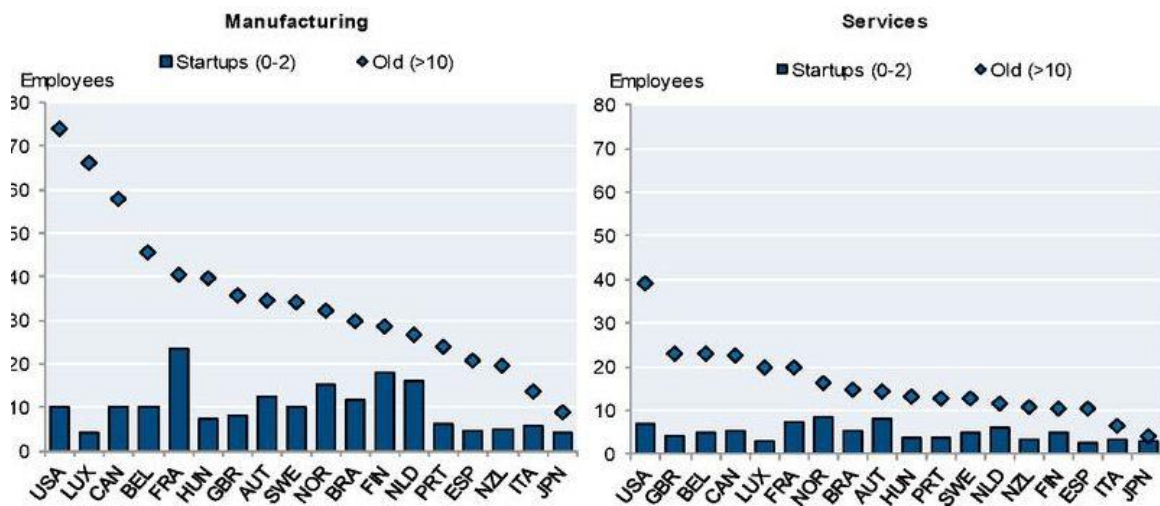


hướng tiêu cực đến tăng trưởng MFP tổng hợp và việc làm; và ii) các mô hình tăng trưởng sau khi gia nhập thị trường phản ánh những khác biệt giữa các nước về khả năng các doanh nghiệp đạt quy mô đủ để gia nhập các thị trường toàn cầu.

*A: Nhiều doanh nghiệp nhỏ và lâu năm làm suy yếu sự chọn lọc thị trường ở một số quốc gia (khởi nghiệp: 0-2 năm, trẻ: 3-5 năm, trưởng thành: 6-10 năm và lâu đời: trên 10 năm)*



*B: tăng trưởng sau khi gia nhập thị trường - quy mô trung bình của các công ty trẻ và lâu năm*



*Ghi chú:* Hình A cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp theo nhóm tuổi thọ trong tổng số doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ (dưới 50 lao động). Các con số ở phía trên cùng của biểu đồ thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ trong cộng đồng doanh nghiệp. Hình B thể hiện quy mô trung bình của các doanh nghiệp khởi nghiệp (từ 0-2 năm) và các doanh nghiệp trên 10 năm (bên trái là lĩnh vực chế tạo, bên phải các dịch vụ).

### **Hình 3.5. Cường độ của chọn lọc thị trường và tăng trưởng sau khi gia nhập giữa các nước**

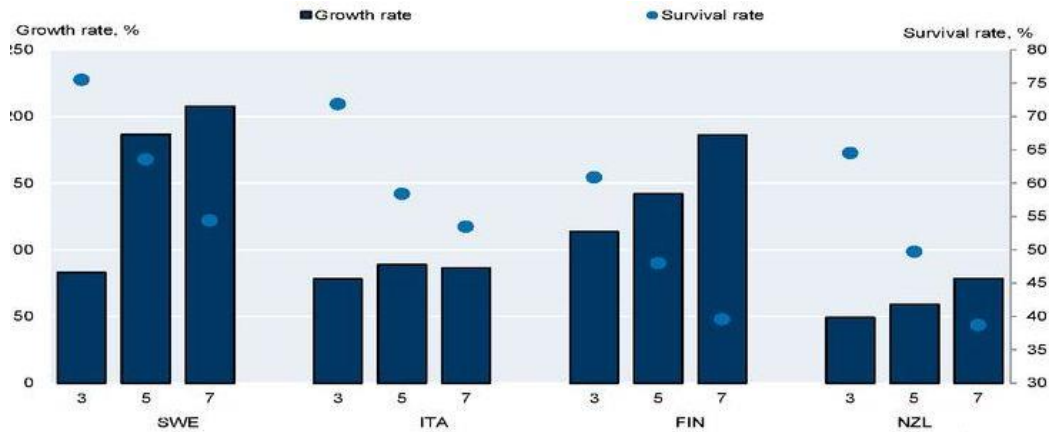
*Nguồn: Criscuolo, Gal và Menon (2014), <http://dx.doi.org/10.1787/5iz417hi6hg6-en>.*

Nếu các doanh nghiệp nhỏ tồn tại lâu năm (tính tổng thể), thì điều này có thể phản ánh những rào cản cho tăng trưởng sau khi gia nhập thị trường và các cơ chế chọn lọc thị trường còn yếu. Ví dụ, ở Phần Lan chỉ có 22% doanh nghiệp nhỏ - chiếm 41% tổng số việc làm - có thể được xếp vào loại "trẻ" (nghĩa là dưới 5 năm), trong khi ở Hoa Kỳ và các nước khác (Hình 3.5, hình A), con số này là hơn 50%. Ngoài ra, còn có những khác biệt lớn giữa các nước về quy mô của các doanh nghiệp lâu năm và doanh nghiệp trẻ: trong khi các doanh nghiệp lâu năm ở Hoa Kỳ lớn gấp hơn 7 lần so với doanh nghiệp khởi nghiệp, tỷ lệ này giảm xuống chỉ còn hơn 2 lần ở Ý và Na Uy và dưới 2 lần ở Pháp, Phần Lan hoặc Hà Lan (Hình 3.5, B).

Những khác biệt tương tự có thể quan sát thấy trong các nhóm doanh nghiệp tại nhiều quốc gia. Thông điệp chính được truyền đạt ở đây là sự phá hủy sáng tạo và các động lực tăng trưởng hay là chết (up-or-out): Việc gia nhập thị trường là một chuyện nhưng điều gì diễn ra sau đó mới là quan trọng - tất cả đều như nhau, các doanh nghiệp trẻ sẽ phát triển nhanh hoặc "bật bãi" (nghĩa là "tăng trưởng hay là chết") chứ không kéo dài và trở thành doanh nghiệp nhỏ lâu năm. Về vấn đề này, so sánh các nước có tỉ lệ sống sót của doanh nghiệp như nhau nhưng các mô hình tăng trưởng sau khi gia nhập có sự khác biệt lớn, ví dụ Thụy Điển với Ý và Phần Lan với New Zealand (Hình 3.6).

Các doanh nghiệp mới ở cả Thụy Điển và Ý đều có tỷ lệ sống sót tương đối cao, nghĩa là trên 50% sau 7 năm hoạt động. Tuy nhiên, ở Ý, sự tăng trưởng lao động có xu hướng chững lại trong những năm sau khi gia nhập thị trường, trong khi đó tính trung bình, các doanh nghiệp còn sống sót ở Thụy Điển phát triển lớn hơn 200% trong thời gian 7 năm sau khi gia nhập thị trường, gấp 2 lần mức tăng trưởng ở Ý. Tại Thụy Điển, tỷ lệ doanh nghiệp sống sót cao có thể là nhờ sự chọn lọc có hiệu quả của các doanh nghiệp khi gia nhập thị trường, dẫn đến tỷ lệ lớn các doanh nghiệp có tiềm năng tăng trưởng mạnh mẽ. Trái lại, tình trạng này lại phản ánh quá trình chọn lọc yếu kém ở Ý, dẫn đến việc các nguồn lực được sử dụng bởi phần lớn các doanh nghiệp năng suất kém hơn không bị đào thải và do vậy kìm hãm các cơ hội tăng trưởng của các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả.

*Tỷ lệ doanh nghiệp tăng trưởng và sống sót theo tuổi thọ của doanh nghiệp lần lượt ở Thụy Điển, Ý, Phần Lan và New Zealand.*



*Ghi chú:* Các chấm thể hiện tỷ lệ tồn tại trung bình sau 3, 5 và 7 năm đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp (dưới 10 lao động) của các nhóm doanh nghiệp vào năm 2001, 2004 và 2007. Các cột thể hiện tốc độ tăng trưởng trung bình liên quan đến quy mô ban đầu. Các giá trị được tính trung bình theo các năm.

**Hình 3.6. Các động lực “phát triển hay là chết” thay đổi theo các quốc gia**  
*Nguồn: Calvino et al., (2015).*

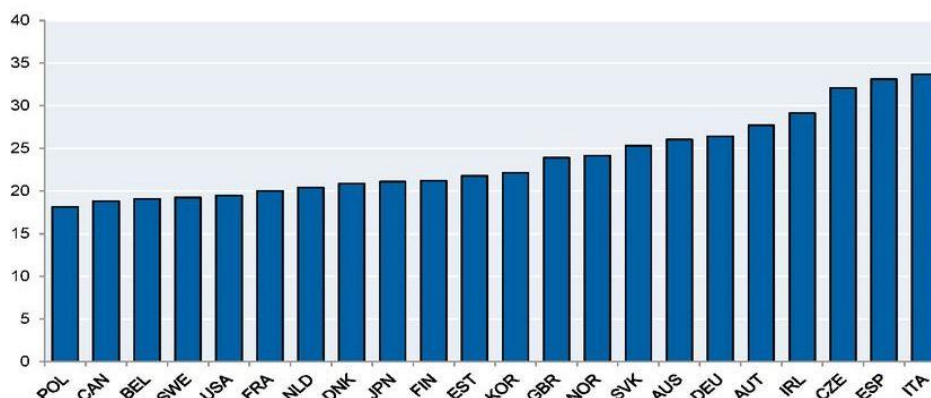
Trái lại, tỷ lệ sống sót tương đối thấp của các doanh nghiệp ở cả Phần Lan và New Zealand (khoảng 40% nhóm doanh nghiệp sống sót sau 7 năm gia nhập thị trường) và tăng trưởng sau khi gia nhập được thể hiện qua các mô hình đơn điệu theo thời gian. Thoạt đầu, điều này cho thấy một quá trình phá hủy sáng tạo lành mạnh thúc đẩy việc thử nghiệm và phát triển doanh nghiệp trong trường hợp thành công, ngược lại, sẽ rút lui nếu thất bại. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng sau khi gia nhập thị trường của các doanh nghiệp ở New Zealand bằng khoảng một nửa Phần Lan, có thể phản ánh những rào cản đối với việc mở rộng quy mô liên quan đến khoảng cách địa lý và quy mô thị trường nhỏ ở New Zealand.

### **3.3. Khai thác hiệu quả nguồn nhân lực**

Trong hơn 50 năm qua, mặc dù sự gia tăng số lượng lao động trình độ cao đã làm tăng đáng kể năng suất lao động, nhưng tốc độ gia tăng nhân lực được dự báo sẽ chậm lại. Bên cạnh đó, tầm quan trọng ngày càng lớn về kinh tế của tri thức dự báo sẽ mang lại lợi ích cho lao động lành nghề, nới rộng hơn sự bất bình đẳng tiền lương trong các quốc gia. Để giảm bớt sự kết hợp bất lợi giữa tăng trưởng chậm lại và bất bình đẳng tăng lên, việc bố trí hiệu quả các lao động kỹ năng ngày càng trở nên quan trọng, nhất là do các chính sách phát triển nguồn

nhân lực phải mất thời gian dài mới có tác dụng thực tế, trong khi cải thiện sự phân bố các lao động kỹ năng sẽ đẩy mạnh tác động đến năng suất của các chính sách này.

*Tỷ lệ lao động có kỹ năng không phù hợp; các nước được OECD lựa chọn trong giai đoạn 2011-2012*



*Ghi chú:* Hình này cho thấy tỷ lệ lao động trình độ cao hoặc thấp trong mẫu nghiên cứu gồm 11 ngành công nghiệp: sản xuất; nguồn cung cấp điện, khí, hơi nước và điều hòa không khí; nguồn cung cấp nước; xây dựng; bán buôn và bán lẻ; vận tải và lưu trữ; hoạt động dịch vụ lưu trú và ăn uống; thông tin và truyền thông; hoạt động bất động sản; hoạt động chuyên môn, khoa học và kỹ thuật và các hoạt động dịch vụ hành chính và hỗ trợ. Để xác định những khác biệt về cơ cấu công nghiệp giữa các nước, các chỉ số về sự không phù hợp của ngành công nghiệp ở mức 1 con số được xây dựng từ một tập hợp các yếu tố liên quan đến tỷ lệ việc làm của ngành công nghiệp ở Hoa Kỳ.

### **Hình 3.7. Sự chênh lệch lớn giữa các nước về sự không phù hợp kỹ năng**

*Nguồn: See Adalet McGowan and Andrews (2015a).*

Các chỉ số về sự không phù hợp kỹ năng do OECD xây dựng cho thấy còn nhiều khả năng cải thiện hiệu quả phân bổ nguồn nhân lực và sự phù hợp thị trường lao động nói chung. Theo báo cáo, giữa các quốc gia trung bình có khoảng 1/4 lao động có các kỹ năng hiện tại không phù hợp với yêu cầu công việc, nghĩa là trình độ cao hơn hoặc thấp hơn. Hơn nữa, những khác biệt lớn giữa các quốc gia về tỷ lệ lao động kỹ năng không phù hợp dao động từ khoảng 1/3 ở Ý, Tây Ban Nha và Cộng hòa Séc cho đến dưới 1/5 tại nhóm các nước gồm Ba Lan, Thụy Điển và Hoa Kỳ (Hình 3.7). Nhìn chung, lao động kỹ năng cao hơn so với yêu cầu phổ biến hơn lao động kỹ năng thấp hơn yêu cầu, trung bình là gấp 2,5 lần.

### **Khung 3.2. Đo lường sự không phù hợp của kỹ năng thông qua khảo sát của OECD về kỹ năng của người trưởng thành**

Cuộc khảo sát về kỹ năng của người trưởng thành đánh giá trình độ của người lớn trong độ tuổi từ 16 đến 65 về kỹ năng đọc viết, tính toán và giải quyết vấn đề trong các môi trường công nghệ tại 22 quốc gia thuộc OECD. Ngoài các kỹ năng, thông tin được thu thập dựa vào nền tảng đào tạo của người trả lời, kinh nghiệm giáo dục và thị trường lao động của họ, khả năng sử dụng kỹ năng của họ tại nơi làm việc và tại nhà kết hợp với các chỉ số hạnh phúc. Cuộc khảo sát được thực hiện trong các năm 2011-2012, có một số ưu điểm vượt trội hơn so với các bộ dữ liệu so sánh vì bổ sung một số nước, kích thước mẫu theo quốc gia và phạm vi của các kỹ năng được đánh giá.

Sự không phù hợp về kỹ năng có thể được đo lường bằng một số phương pháp, mỗi phương pháp đều có ưu, nhược điểm riêng. Một là thông qua tự đánh giá bằng cách yêu cầu người lao động so sánh mức độ kỹ năng của họ và kỹ năng cần cho công việc. Một cách khác là so sánh mức độ kỹ năng, được xác định bằng điểm số về độ thành thạo để sử dụng kỹ năng trong công việc. Cách tiếp cận cuối cùng do OECD đưa ra và được sử dụng trong phân tích này, đó là kết hợp thông tin về sự không phù hợp của kỹ năng tự đánh giá và thông tin định lượng về độ thành thạo kỹ năng bằng:

- Điểm số về độ thành thạo (kỹ năng đọc, viết) của người lao động thể hiện họ đáp ứng tốt - nghĩa là người lao động không cảm thấy họ có kỹ năng để thực hiện một công việc đòi hỏi cao hơn, cũng không cảm thấy cần được đào tạo thêm để có thể thực hiện công việc hiện tại của họ như mong đợi - được sử dụng để thiết lập phạm vi định lượng các kỹ năng để thực hiện công việc cho mỗi nghề nghiệp (dựa vào các mã ISCO 1 con số)<sup>1</sup>.

- Thông qua sử dụng thang điểm số về độ thành thạo của người lao động có kỹ năng đáp ứng tốt, có thể xác định được ngưỡng giá trị tối thiểu và tối đa để đưa ra các giới hạn cho thấy người lao động đáp ứng tốt.

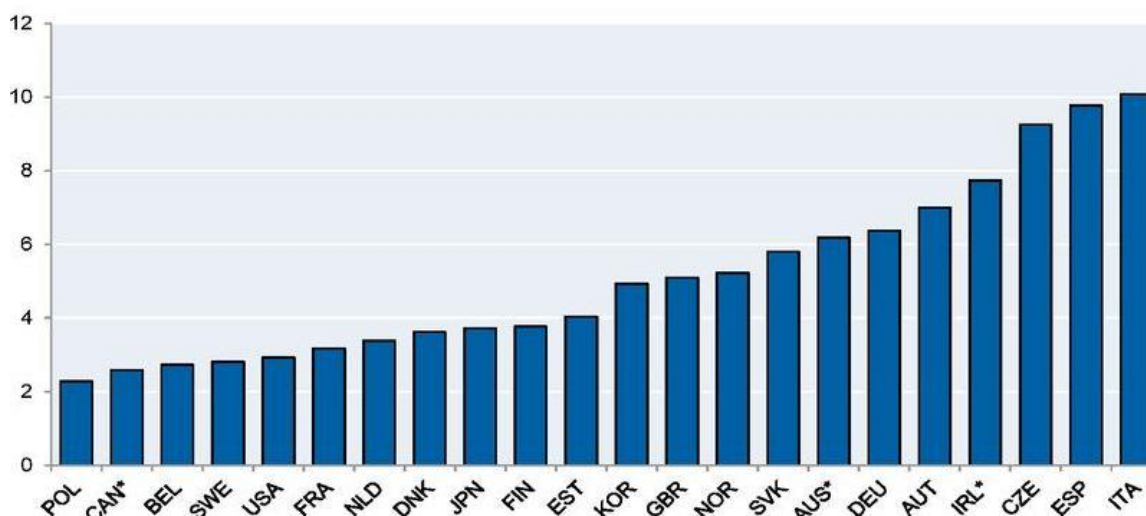
- Những người trả lời có điểm số thấp hơn (cao hơn) ngưỡng tối thiểu (tối đa) này trong công việc và quốc gia của họ, được xếp loại thiếu (thừa) kỹ năng. Ngược lại, những người trả lời có điểm số về độ thành thạo nằm trong những giới hạn này, không được tính là không phù hợp cho dù họ tự đánh giá là đáp ứng tốt hoặc không đáp ứng.

<sup>1</sup> Kỹ năng đọc viết được định nghĩa là khả năng hiểu, đánh giá, sử dụng và xử lý các văn bản viết để hòa nhập với xã hội nhằm đạt được các mục tiêu của bản thân và phát triển tri thức và khả năng của mỗi người.

Nghiên cứu mới của OECD sử dụng dữ liệu liên quốc gia để tìm hiểu mối liên hệ trực tiếp giữa các chỉ số năng suất lao động ở cấp độ ngành công nghiệp, được xây dựng từ dữ liệu của doanh nghiệp. Sự không phù hợp kỹ năng và năng suất tổng hợp có liên quan với nhau thông qua hai kênh: năng suất của doanh nghiệp thấp hơn (hoặc cao hơn) và sự phân bổ lao động kém hiệu quả trong các doanh nghiệp. Sự không phù hợp kỹ năng ở mức cao hơn được xác định có liên quan đến năng suất lao động thấp do kênh phân bổ nguồn lực kém hiệu quả. Hơn

nữ, điều này chủ yếu phản ánh mối tương quan rất tiêu cực giữa kỹ năng cao và năng suất, được lý giải là khi các doanh nghiệp khai thác nguồn lao động kỹ năng khan hiếm, các nguồn lực bị mắc kẹt trong các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả - có xu hướng diễn ra trong các ngành công nghiệp có tỷ lệ lớn lao động trình độ cao hơn yêu cầu - gây khó khăn cho các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn trong việc thu hút lao động trình độ cao và chiếm thị phần của các doanh nghiệp kém hiệu quả hơn.

*Mô phỏng lợi ích đối với hiệu quả phân bổ nhờ giảm sự không phù hợp kỹ năng đến mức thấp nhất (%)*



*Ghi chú:* Biểu đồ cho thấy sự khác biệt giữa hiệu quả phân bổ thực tế và hiệu quả phân bổ đối chứng dựa vào việc giảm sự không phù hợp kỹ năng trong mỗi quốc gia so với mức không phù hợp tốt nhất, ám chỉ năng suất tăng khoảng 10% ở Ý và 3% tại Hoa Kỳ.

**Hình 3.8. Năng suất đối chứng thu được nhờ giảm sự không phù hợp kỹ năng**

*Nguồn: Adalet McGowan và Andrews (2015), <http://dx.doi.org/10.1787/5islpxlr2kb-ea>*

Hình 3.8 minh họa những lợi ích tiềm năng do năng suất lao động mang lại nhờ giảm tình trạng không phù hợp về kỹ năng ở mức thấp nhất trong mỗi ngành công nghiệp ở cấp độ quốc gia đến xuyên quốc gia. Nếu giải thích theo quan hệ nhân quả, thì việc giảm tình trạng không phù hợp về kỹ năng trong các nước như Ý và Tây Ban Nha xuống mức thấp nhất sẽ tăng 10% hiệu quả phân bổ. Điều này giải thích cho 1/5 khoảng cách về hiệu quả phân bổ của ngành kinh doanh phi nông nghiệp giữa Ý và Hoa Kỳ (hoặc Thụy Điển). Do đó, sự phù hợp của kỹ năng có thể lý giải cho một phần không nhỏ khoảng cách năng suất lao động giữa các quốc gia.

#### IV. VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH CÔNG

Bảng 4.1 tóm tắt những kênh chính mà thông qua đó, các chính sách công khác nhau định hình thực trạng năng suất trong bối cảnh khung phân tích và những vấn đề liên quan đã được xác định trong Phần 2 và 3. Cột 1 chỉ ra 3 nguồn chính thúc đẩy tăng trưởng năng suất tổng hợp: (i) Thử nghiệm những tri thức và công nghệ mới trong các công ty tiên tiến nhất toàn cầu và sự lan tỏa tất yếu của chúng đến các công ty tiên tiến nhất ở cấp quốc gia; (ii) Sự lan tỏa tri thức và công nghệ sẵn có trên toàn cầu đối với cả các công ty tiên tiến và trung bình trong nước; (iii) Tái phân bổ hiệu quả các nguồn lực để nâng cao tác động tổng hợp và khuyến khích hơn nữa cải thiện năng suất trong nội bộ hãng. Cột 2 đến 4 bao gồm các chính sách liên quan, những kênh mà qua đó những nguồn lực tăng trưởng này có thể được thúc đẩy và kết quả là có được những chính sách được thực hiện, nếu được thiết kế tốt. Ba cột cuối cùng đưa ra một chỉ số về tính tương thích của chúng đối với ba nhóm doanh nghiệp được xác định ở Phần 2.

**Bảng 4.1. Bảng khái quát các kênh mà qua đó các chính sách sẽ định hình năng suất tổng hợp**

Động lực chính được thúc đẩy	Chính sách liên quan	Kênh	Kết quả	Liên quan đến thực trạng của các hãng khác nhau		
				GF	NF	Trung bình
1. Thử nghiệm tri thức và công nghệ mới	Các chính sách đổi mới (ví dụ: Nghiên cứu cơ bản, khuyến khích tài chính cho NC&PT, IPR...)  Hợp tác quốc tế về chính sách đổi mới	Thúc đẩy sự cân bằng hiệu quả giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng	Thúc đẩy năng lực công nghệ toàn cầu thông qua những đổi mới mạnh mẽ hơn và hấp thụ tri thức từ cơ sở khoa học	W	V	
		Bù đắp cho các hãng đối với những thất bại trên thị trường khi tiến hành nỗ lực đổi mới		W	V	
	Chính sách khung (ví dụ như PMR, EPL, phá sản và hiệu ứng tư pháp, tài chính và sự cởi mở...)	Áp lực cạnh tranh và phá hủy sáng tạo	Nhiều thí điểm hơn. Những doanh nghiệp mới mang đến nhiều ý tưởng mới, gây áp lực cho các doanh nghiệp hiện có phải đổi mới	W	V	
		Quy mô thị trường được		V	V	

			cải thiện sẽ gia tăng xu hướng chuyển sang đổi mới			
		Phân bổ nguồn lực hiệu quả	Tham gia vào thị trường toàn cầu sẽ cho phép tương tác với Năng lực toàn cầu	V	W	
			Giảm sự không phù hợp về kỹ năng thì sẽ gia tăng bộ kỹ năng hiệu quả để phục vụ đổi mới	V	W	
2. Lan tỏa tri thức và công nghệ hiện hữu	Chính sách khung (đặc biệt là PMR)	Áp lực cạnh tranh	Quy định thị trường chặt chẽ hơn sẽ kích lệ sự nuôi dưỡng công nghệ		W	W
	Nghiên cứu cơ bản	Bù đắp cho các hãng đối với những thất bại trên thị trường khi tiến hành nỗ lực đổi mới	Sự hiện diện của các tài sản KBC bổ sung sẽ tạo thuận lợi cho sự lan tỏa công nghệ		W	V
			Hiệu ứng ngoại vi của tri thức từ những nghiên cứu công dẫn đến sự đổi mới ứng dụng nhiều hơn trong khu vực tư nhân		W	
	Khuyến khích tài chính cho R&D	Chuyển giao tri thức và hiệu ứng lan tỏa	Cho phép những doanh nghiệp mới tham gia thị trường, hiện đang thí điểm ở quy mô nhỏ, được tiếp cận các cơ sở nghiên cứu		V	W
					V	V
Hợp tác R&D giữa hãng và trường đại học						
3. Phân bổ nguồn lực hiệu quả (vốn, lao động và kỹ năng)	Chính sách khung	Phân bổ nguồn lực khan hiếm tới những hãng đổi mới nhiều nhất hoặc có năng suất cao nhất. Giải thể hoặc thu hẹp quy mô của những hãng thiếu hiệu quả	Kết quả cao hơn đối với việc thương mại hóa và thực hiện ý tưởng mới, dẫn đến thử nghiệm nhiều hơn	W	V	V
			Giảm chi phí do thất bại kinh doanh hoặc giải thể để kích lệ sự mạo hiểm và sự thử nghiệm	W	V	V
	Tạo thuận lợi cho việc tăng quy mô và gia nhập thị trường toàn cầu		V	W	V	
	Giảm sự không phù hợp về kỹ năng thì sẽ gia tăng nguồn kỹ năng hiệu quả để phục vụ đổi mới		V	W	V	
	Chính sách cụ thể					

*Ghi chú:* Trong 03 cột cuối, V có nghĩa là “tương thích”, W có nghĩa là “tương thích cao” đối với một hãng cụ thể đang thực thi chính sách.

- GF: tiên phong toàn cầu; NF: tiên phong quốc gia

*Nguồn: OECD (2015) The Future of Productivity.*





#### **4.1. Chính sách công và nhóm tiên phong năng suất toàn cầu**

Do các công ty tiên phong năng suất về bản chất đều là các công ty toàn cầu, nên việc đánh giá xem liệu các chính sách định hình như thế nào cho tăng trưởng của các công ty tiên phong sẽ là khó khăn bởi vì không rõ các chính sách của quốc gia nào là phù hợp nhất cho những công ty này. Tuy nhiên, khung chính sách thúc đẩy sự phối hợp quốc tế hiệu quả hơn trong một vài lĩnh vực nhất định và tạo thuận lợi cho việc thử nghiệm trong các công ty có thể kích lệ những đổi mới tiên phong với những đặc điểm công tốt theo khía cạnh các lợi ích có thể lan tỏa tới các hãng khác.

##### ***4.1.1. Điều phối chính sách quốc tế***

Đổi mới sáng tạo ở trong nhóm tiên phong một phần phụ thuộc vào nghiên cứu cơ bản, dẫn đến những tiến bộ căn bản về tri thức công nghệ và đổi lại, nó mở ra cơ hội nghiên cứu trong tương lai. Tuy nhiên, nghiên cứu cơ bản có thể không được thực hiện đầy đủ do những khó khăn trong việc thu lại đầy đủ những lợi ích, vốn có khuynh hướng lan tỏa qua nhiều ngành khác nhau và tạo ra lợi ích xã hội lớn hơn so với nghiên cứu ứng dụng. Nghiên cứu được tài trợ công thường đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển những công nghệ mới có mục đích chung. Nhìn chung, các bằng chứng cho thấy rằng chính phủ, cả với tư cách là người mua công nghệ (ví dụ thông qua những dự án quốc phòng) và người tài trợ (ví dụ nghiên cứu trong các trường đại học và trung tâm nghiên cứu công), tạo ra sự lan tỏa tri thức đáng kể. Điều này làm tăng đáng kể kinh phí NC&PT và bằng sáng chế của các công ty tư nhân, thúc đẩy các công ty tiên phong một cách trực tiếp và gián tiếp.

Sự gia tăng liên kết quốc tế và vai trò chủ yếu của các tập đoàn xuyên quốc gia trong việc dẫn dắt NC&PT tiên phong cho thấy rằng lợi ích từ những nghiên cứu công cơ bản và sự hỗ trợ cho NC&PT của tư nhân trở nên phổ biến trên toàn cầu. Điều này sẽ làm yếu đi những sáng kiến của các chính phủ hỗ trợ cho những hoạt động này trong khi đồng thời thúc đẩy họ cạnh tranh để thu hút đầu tư lưu động của các tập đoàn xuyên quốc gia. Vì vậy, các cơ chế toàn cầu hỗ trợ nghiên cứu cơ bản, ví dụ như tài trợ chung và các cơ chế để tạo thuận lợi cho hợp tác xuyên quốc gia và liên ngành, sẽ trở nên ngày càng được khuyến khích hơn trong tương lai. Cần đẩy mạnh sự kết hợp giữa các chế độ quyền sở hữu trí tuệ, nghĩa là thông qua sự đảm bảo hài hòa liên tục tầm quốc tế đối với hệ thống bằng sáng chế quốc gia và việc thi hành những biện pháp này. Bản chất toàn cầu của các công ty

cho thấy sự cần thiết phải phối hợp các khuyến khích tài chính cho NC&PT và thuế doanh nghiệp để đảm bảo một sân chơi cân bằng. Thực tế, với toàn cầu hóa gia tăng, ngày càng nhiều công ty đa quốc gia sử dụng chiến lược thuế xuyên biên giới để dịch chuyển lợi ích được tạo ra bởi vốn tri thức giữa các quốc gia. Điều này dẫn đến các hỗ trợ thuế cho NC&PT ở mức cao một cách không chủ ý và khiến các hãng trong nước “đơn độc” thực hiện NC&PT bị bất lợi về cạnh tranh. Nghiên cứu gần đây của OECD nêu bật những lợi ích tiềm năng của hợp tác quốc tế để hạn chế những cắt giảm thuế không có chủ ý đối với NC&PT, phát sinh từ những kế hoạch thuế xuyên biên giới.

#### **4.1.2. Các chính sách thúc đẩy thử nghiệm**

Việc thử nghiệm các sản phẩm và quy trình mới là đặc điểm quyết định của đổi mới sáng tạo ở cấp công ty. Ví dụ, hàng năm, khoảng 25% hàng hóa tiêu dùng để bán hoặc là hàng mới, hoặc là sẽ không tiếp tục sản xuất trong năm sau, ít nhất 40% hàng hóa mới được bán ra chỉ trong 1 năm, các nhà máy tiếp nhận từ 1/2 hoặc 1/3 công nghệ mà họ thử nghiệm (Gabler và Poschke, 2011) [12]. Hơn nữa, quá trình đổi mới thường không chắc chắn và bản chất nghiêng lệch của quá trình thu hồi vốn đầu tư mạo hiểm cho thấy sự thành công nhanh chóng của các hãng tiên phong tại một vài thị trường CNTT là không thể dự báo được một tiền lệ, thậm chí trong số những nhà đầu tư mạo hiểm mạnh nhất. Trong môi trường này, việc thử nghiệm cho phép các đơn vị đánh giá và thương mại hóa các dự án mà không có sự đầu tư đủ và dừng dự án nhanh chóng nếu chúng không thành công. Nếu như những tiến bộ về CNTT-TT đã làm giảm đáng kể chi phí thử nghiệm cho các hãng tiên phong, thì các chính sách có thể cắt giảm chi phí thí điểm tham gia hay rút khỏi thị trường sẽ rất quan trọng. Tương tự, mức độ không chắc chắn nêu trên thể hiện mối nguy hiểm đối với chính phủ khi dùng các chính sách công nghiệp để thúc đẩy các công ty hàng đầu quốc gia.

### **4.2. Chính sách hướng đổi mới là quan trọng nhưng có sự đánh đổi**

#### **4.2.1 Khuyến khích tài chính cho NC&PT**

Các khuyến khích thuế NC&PT, một công cụ không phân biệt đối xử với mục đích giảm chi phí cận biên của các hoạt động NC&PT, thường xuất hiện ở hầu hết các nước OECD và cả ở Brazil, Trung Quốc, Liên bang Nga và Nam Phi. Sự hỗ trợ cho NC&PT trong doanh nghiệp thông qua hệ thống thuế thường được kết hợp với một bộ chính sách hỗ trợ trực tiếp (tài trợ, cho vay, đảm bảo khoản vay...) có mục đích giải quyết những thất bại của thị trường liên quan đến đầu tư đổi mới sáng tạo. Trong khi sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia tồn tại trong

hỗ trợ chính sách, thì gần đây đã có những thay đổi chung là giảm hỗ trợ trực tiếp và những khuyến khích thuế NC&PT trở nên hào phóng hơn.

Sự chuyển dịch trong thành phần hỗ trợ tài chính cho thấy trong khi các khuyến khích tài chính NC&PT hào phóng hơn sẽ kích thích thêm NC&PT trong doanh nghiệp, nhưng tác động của chúng đối với tăng trưởng năng suất ít thấy rõ rệt (xem Khung 4.1). Nghiên cứu mới của OECD cũng cho thấy có ít bằng chứng rằng các nền kinh tế có khuyến khích thuế NC&PT hào phóng hơn có thể học hỏi nhiều hơn từ nhóm tiên phong toàn cầu (Andrews và Albrizio, 2015) [5]. Hơn nữa, trong khi các trợ cấp thuế NC&PT hào phóng hơn đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể gia tăng năng suất cho các hãng tiên phong quốc gia hướng tới mức tiên phong toàn cầu, nhưng những tác động này không lớn bởi thực tế là những chính sách như vậy sẽ giảm quy mô so sánh của các hãng tiên phong quốc gia (Andrews, Criscuolo và Gal, 2015) [8].

Nghiên cứu gần đây của OECD cũng nêu bật tiềm năng của những khuyến khích thuế NC&PT để thúc đẩy sự tái phân bổ và nêu bật những sự bổ sung chính sách tiềm năng giữa các chính sách đổi mới sáng tạo và chính sách khung định hình cho việc rút khỏi thị trường (ví dụ những quy định phá sản). Ví dụ, việc can thiệp chính sách như hỗ trợ thuế NC&PT chỉ thực sự hiệu quả khi các nhà hoạch định chính sách có thể khuyến khích loại bỏ những hãng hoạt động ít tiềm năng, để giải phóng các nguồn lực NC&PT (ví dụ như lao động có kỹ năng) cho những doanh nghiệp đổi mới và những doanh nghiệp mới tham gia thị trường.

Các chương trình khuyến khích thuế NC&PT nên có tính chất hoàn trả, bao gồm việc cung cấp tín dụng hoặc cho phép khấu trừ thuế với thù lao NC&PT cốt để tránh hỗ trợ quá nhiều cho các hãng hiện hữu so với các hãng mới. Tỷ lệ trợ cấp của những sáng kiến ưu đãi thuế NC&PT thường tăng cùng với khả năng phát sinh lợi nhuận của hãng, trong khi nhiều hãng sáng tạo trẻ ở tình trạng thua lỗ trong những năm đầu của dự án NC&PT.

Những cải thiện gần đây trong việc thiết kế các kế hoạch cung cấp hỗ trợ chính phủ trực tiếp cho NC&PT có thể giải thích vì sao, trái với những nghiên cứu thực nghiệm trước đây, giờ đây có những bằng chứng rõ ràng hơn về một sự liên quan tích cực với đổi mới sáng tạo (Westmore, 2013) [21]. Ví dụ, cấu trúc của hỗ trợ công trở nên tập trung nhiều hơn vào việc trợ cấp cho các hoạt động NC&PT thương mại và những tài trợ tương xứng (đối với đầu tư tư nhân) trở nên thông dụng hơn.

#### **Khung 4.1. Khuyến khích thuế NC&PT và tăng trưởng năng suất**

Mặc dù các khuyến khích tài chính NC&PT thúc đẩy chi tiêu cho hoạt động này và mục tiêu cuối cùng là nâng cao mức tăng trưởng năng suất, nhưng chúng cũng làm phát sinh các chi phí hành chính. Các khuyến khích tài chính cho NC&PT có thể được xem như là tiền đề để có các tác động tích cực đối với tăng trưởng năng suất, do chúng dẫn đến NC&PT bổ sung trong doanh nghiệp sẽ có tác động quan trọng đối với tăng trưởng năng suất.

Bên cạnh những đặc điểm của các kế hoạch như vậy, việc chưa tìm ra một tác động tích cực trực tiếp của những khuyến khích tài chính cho NC&PT đối với tăng trưởng năng suất có thể phản ánh các vấn đề đo lường và nhận dạng, tuy nhiên các tác động có thể nhận thấy nếu:

- Các khuyến khích tài chính NC&PT có thể dẫn đến một sự gia tăng về giá của NC&PT (ví dụ mức lương cao của các nhà khoa học) tương phản với khối lượng NC&PT. Các ước tính gần đây cho thấy rằng hiệu ứng lương này có thể giảm hiệu quả của các khuyến khích thuế NC&PT (về mặt khối lượng NC&PT) từ 10% đến 25%. Điều này cho thấy hiệu quả của những kế hoạch như vậy có thể được tăng cường bằng các chính sách giáo dục làm tăng nguồn cung cấp lao động có tay nghề cao.

- Các dự án được tài trợ bởi các khuyến khích thuế NC&PT có năng suất cận biên thấp hơn trung bình (Hageland và Moen, 2007). Ví dụ, bằng chứng cho thấy một tác động tích cực của các khuyến khích thuế NC&PT đối với những đổi mới sáng tạo gia tăng là mới đối với công ty, chứ không phải là mới đối với thị trường.

- Các khuyến khích thuế cho NC&PT có thể dẫn đến sự trùng lặp về NC&PT hoặc sửa lại những hoạt động không phải là NC&PT để thành đầu tư NC&PT. Tuy nhiên, bằng chứng cho thấy những chính sách như vậy không dẫn đến gia tăng đáng kể trong đổi mới hoạt động đầu tư.

- Các vấn đề thông tin làm hạn chế khả năng của chính phủ điều phối các giải pháp hỗ trợ trực tiếp cho các dự án có tiềm năng cao nhất.

- Các hãng được hưởng lợi nhiều nhất từ những khuyến khích tài chính NC&PT thực sự là những hãng mà NC&PT ít có thể tạo ra những hiệu ứng lan tỏa lớn. Trong khi những hãng nhỏ hơn, không nhất thiết phải là những hãng trẻ hơn, có xu hướng phản ứng nhiều hơn đối với khuyến khích thuế NC&PT so với các hãng lớn do chúng bị hạn chế tín dụng hơn, những hãng như vậy có nhiều khả năng tập trung vào các thị trường hẹp có hiệu ứng lan tỏa ít hơn.

#### **4.2.2. Tính ưu việt của nghiên cứu cơ bản**

Sự thay đổi thành phần hỗ trợ tài chính trong những khuyến khích thuế NC&PT có thể làm lệch lạc sự phân bổ nỗ lực nghiên cứu giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. Nghiên cứu cơ bản dẫn đến hiệu ứng lan tỏa tri thức lớn hơn nhiều so với nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu cơ bản cũng làm cho đổi mới sáng tạo được ứng dụng có năng suất hơn tới 60% (Akcigit, Hanley và Serranno - Velarde, 2014) [4]. Bản chất không cạnh tranh của nghiên cứu cơ bản có thể dẫn đến những nỗ lực nghiên cứu cao hơn của tư nhân đối với nghiên cứu

ứng dụng. Các chính sách trợ cấp thuế NC&PT không tính đến những hiệu ứng ngoại vi này dễ gây ra sự đầu tư quá mức vào nghiên cứu ứng dụng.

Trong nhiều thập kỷ gần đây, các giai đoạn triển khai và ứng dụng nghiên cứu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong chi phí nghiên cứu của doanh nghiệp tại nhiều quốc gia OECD. Hơn nữa, chi phí NC&PT của doanh nghiệp đã cao hơn rất nhiều so với NC&PT trong khu vực đại học và nghiên cứu cơ bản nói chung.

Trong khi đó, chi tiêu công cao hơn cho nghiên cứu cơ bản sẽ nâng cao năng lực của các nền kinh tế để lĩnh hội những đổi mới sáng tạo ở khu vực tiên phong toàn cầu (Andrews và Albrizio, 2015) [5]. Giả định một sự tăng tốc 2% trong tăng trưởng MFP tại nền kinh tế tiên phong, tương ứng với những gì được thấy trong giai đoạn bùng nổ cuối những năm 1990, thì ở một quốc gia có chi tiêu công cao cho nghiên cứu cơ bản (ví dụ như Pháp) có tăng trưởng MFP hàng năm ước tính cao hơn khoảng 0.2% so với những nơi chi tiêu thấp cao cho nghiên cứu cơ bản (ví dụ như Bỉ). Những thành quả này là rất đáng kể, bởi tăng trưởng MFP trong khu vực OECD trung bình chỉ đạt 0,5% trong khoảng giữa các năm 1995 và 2007.

Mặc dù có bằng chứng về sự liên quan tích cực giữa nghiên cứu cơ bản và năng suất, nhưng câu hỏi là tài trợ cho nghiên cứu cơ bản như thế nào là tốt nhất. Trong bối cảnh nghiên cứu cơ bản có giá trị xã hội cao, nhất là khi được công khai hoàn toàn, các chính phủ thường tự thực hiện (cũng như tài trợ) nghiên cứu thông qua các trường đại học hoặc phòng thí nghiệm công. Một điều lo ngại là ở chỗ kinh phí nghiên cứu của chính phủ có thể sẽ dàn trải chứ không thúc đẩy nghiên cứu của khu vực tư nhân. Mặc dù bằng chứng về vấn đề này còn chưa rõ ràng, nhưng nghiên cứu gần đây về tài trợ công cho nghiên cứu cơ bản tại Viện Y tế Quốc gia tại Mỹ đã cho thấy các hiệu ứng lan tỏa đáng kể, bao gồm đổi mới sáng tạo khu vực tư nhân và hoạt động sáng chế (Azoulay, 2014) [9].

Thúc đẩy sự sáng tạo và chấp nhận rủi ro của các nhà nghiên cứu và doanh nghiệp đều đòi hỏi một cấu trúc dài hạn, với việc chấp nhận những thất bại ban đầu để có được thành công về lâu. Các mô hình tài trợ theo hình thức cấp không hoàn lại (grant) không dựa trên những chu kỳ xem xét ngắn hạn hoặc những sản phẩm xác định trước, thay vào đó, nó bỏ qua những thất bại (ban đầu) và tập trung vào thử nghiệm và sáng tạo liên quan kết quả nghiên cứu mới và có tác động cao hơn. Tương tự, bằng chứng từ NC&PT trong doanh nghiệp cho thấy để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, các doanh nghiệp cũng cần có tầm nhìn dài hạn, ví dụ thông qua các hợp đồng với một cam kết lâu dài và chấp nhận thất bại. Tuy nhiên, nếu như việc chấp nhận thất bại ban đầu đã thúc đẩy các doanh nghiệp và nhà

nghiên cứu sẵn sàng tiến hành nghiên cứu, thì nó cũng có thể làm giảm sự sẵn sàng của các nhà tài chính (tạo ra lợi nhuận tư nhân) tài trợ cho thực nghiệm và chuyển sang tài trợ cho những đổi mới sáng tạo ít cấp tiến hơn nhưng dễ đem lại các giá trị thực tế trước mắt.

#### **4.2.3. Hợp tác NC&PT giữa doanh nghiệp và trường đại học**

Để tăng cường sự đóng góp từ nghiên cứu hàn lâm cho đổi mới sáng tạo trong kinh doanh, chính phủ ở nhiều nước tìm cách thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ khu vực hàn lâm tới khu vực công nghiệp và thương mại hóa các phát minh hàn lâm. Điều này chủ yếu được thực hiện bằng cách cho phép các phát minh được cấp sáng chế của các nhà nghiên cứu được thương mại hóa độc quyền thông qua các Văn phòng cấp phép công nghệ của trường đại học và tiền thu được chuyển giao công nghệ được chia sẻ giữa các viện hàn lâm và nhà phát minh. Những khuyến khích vật chất trong các viện hàn lâm (ví dụ như chia sẻ tiền chuyển giao sáng chế, thưởng và thăng tiến sự nghiệp) và các văn phòng cấp phép công nghệ của các trường đại học có thể sẽ làm tăng trưởng năng suất.

Hợp tác NC&PT giữa các công ty tư nhân và các thể chế nghiên cứu công lập ngày càng phổ biến hơn. Bằng chứng của OECD cho thấy nhiều sự hợp tác mạnh mẽ giữa các trường đại học và các doanh nghiệp - thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tài trợ cho các NC&PT được thực hiện trong đại học - liên quan đến sự lan tỏa những công nghệ tiên tiến của nước ngoài và có thể tạo thuận lợi cho việc di chuyển lao động kỹ năng cao. Sự chênh lệch năng suất giữa các hãng tiên phong toàn cầu và quốc gia có xu hướng thấp hơn tại các quốc gia có sự hợp tác NC&PT mạnh mẽ giữa các hai khu vực này (Andrews, Criscuolo và Gal, 2015) [7]. Điều này có thể phản ánh thực tế là các nhà nghiên cứu ở các trường đại học có thể liên kết nhiều hơn với những tri thức tiên phong toàn cầu, làm tăng tốc độ lan tỏa công nghệ, trong khi hỗ trợ tài chính từ công nghiệp có thể gia tăng năng lực nghiên cứu và quy mô hợp tác quốc tế (bằng cách gia tăng dịch chuyển nhân tài), nâng cao hơn nữa sự lan tỏa tri thức.

Hợp tác NC&PT cũng có thể tạo điều kiện lan tỏa những công nghệ hiện hữu từ các công ty tiên phong quốc gia tới các hãng trung bình. Hợp tác NC&PT cao hơn có liên quan đến quá trình đuổi kịp nhanh hơn của các hãng trung bình hướng tới các hãng tiên phong quốc gia. Hợp tác NC&PT với các trường đại học sẽ tạo thuận lợi cho sự lan tỏa công nghệ bằng việc cung cấp cho những hãng nhỏ hơn, ít năng suất hơn khả năng tiếp cận được nguồn tri thức - ví dụ máy móc tiên tiến và các nhà khoa học có trình độ - vốn thường đòi hỏi chi phí ban đầu lớn.

Trong phạm vi các hãng nhỏ hợp tác với các trường đại học để phát triển công nghệ cốt lõi cho kinh doanh của họ, những lợi ích về năng suất sẽ được hiện thực hóa khá nhanh. Ngược lại, các hãng lớn hơn và năng suất cao hơn thường hợp tác với các trường đại học phát triển các công nghệ đặc thù hàng đầu đang trong giai đoạn tiền cạnh tranh và chưa thể áp dụng ngay vào hoạt động kinh doanh cốt lõi của hãng. Loại hình hợp tác NC&PT này có thể thúc đẩy các công ty tiên phong phát triển lâu dài chứ không mang lại ngay lợi ích tăng năng suất.

#### **4.2.4. Vai trò của bảo vệ sáng chế**

Các bằng sáng chế mang lại cho các công ty động lực để đổi mới sáng tạo, nhưng các hiệu ứng tối đa chỉ đạt được khi chúng song hành với các chính sách ủng hộ cạnh tranh. Tuy nhiên, trong một vài khu vực KBC mới nổi, nơi mà quá trình đổi mới sáng tạo được phân đoạn (ví dụ phần mềm), hệ thống sáng chế có thể thiên vị quá mức cho các hãng lâu năm và gây khó khăn cho các hãng non trẻ, do đó làm giảm năng suất tổng của nền kinh tế.

### **Khung 4.2. Tầm quan trọng của sự minh bạch trong thiết kế hệ thống sáng chế**

Yếu tố quan trọng để đảm bảo rằng quyền sở hữu trí tuệ (IPR) không đặt ra các rào cản cho sự gia nhập thị trường và phát triển công nghệ là sự minh bạch của hệ thống sáng chế. Lợi ích xã hội của một hệ thống sáng chế minh bạch sẽ phát sinh từ tỷ lệ đổi mới sáng tạo gia tăng, vì: (i) đảm bảo mang lại những lợi ích cho cho nhà sáng chế nếu thành công; (ii) hỗ trợ truyền đạt tri thức; (iii) Giảm nguy cơ trùng lặp những nỗ lực sáng tạo nhờ có sự công khai thông tin kỹ thuật chi tiết. Việc thiếu sự minh bạch trong nội dung kỹ thuật của các tài liệu sáng chế về quy mô của bằng sáng chế và trong việc sở hữu quyền này sẽ làm tổn hại các lợi ích xã hội này.

Trong một vài hệ thống sáng chế, việc xác định quy mô và hiệu lực của bằng sáng chế có thể khó khăn hoặc rất tốn kém, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghệ cao. Điều này có thể làm giảm sự hiện diện của một sân chơi bình đẳng giữa các hãng có sự khác nhau về các mức tài trợ nội bộ hoặc tiếp cận tài chính bên ngoài (ví dụ các hãng trẻ/nhỏ và hãng lâu năm/lớn). Những vấn đề này có thể là do những sản phẩm phức tạp hình thành từ những phát minh được cấp sáng chế, ví dụ như trong trường hợp của thiết bị công nghệ thông tin thông minh. Chi phí giao dịch và mối lo ngại về hành vi chiến lược của những doanh nghiệp lâu năm (nắm giữ sáng chế) có thể cản trở việc gia nhập thị trường của các sản phẩm mới trên thị trường. Điều này có thể cản trở sự khuyến khích tri thức và đổi mới sáng tạo tiếp theo. "Bi kịch chống phổ biến" (tragedy of anti-commons) này có thể gây hậu quả lâu dài cho việc phát triển các sản phẩm mới đặc biệt nếu nó xảy ra ở nghiên cứu nguồn do nó sẽ ảnh hưởng đến quá trình đổi mới sáng tạo các sản phẩm hạ nguồn.

Trong các ngành có hàm lượng NC&PT cao, sự bảo vệ mạnh mẽ hơn đối với những người nắm giữ bằng sáng chế có liên quan đến mức chênh lệch năng suất thấp hơn giữa những hãng tiên phong quốc gia và toàn cầu, so với các ngành khác. Điều này phù hợp với bằng chứng từ Mỹ cho rằng chi phí tranh chấp vượt quá lợi



nhuận từ các bằng sáng chế vào cuối những năm 1990 trong các ngành công nghiệp ngoài dược phẩm và hóa chất. Thực tế, sự nổi lên của việc các thực thể "không hoạt động" tích lũy các bằng sáng chế phần mềm với mục tiêu duy nhất là kiếm tiền thuê từ các nhà đổi mới có thể thách thức các hoạt động đổi mới sáng tạo. Một yếu tố chủ chốt để đảm bảo rằng quyền sở hữu trí tuệ không trở thành rào cản lớn đối với việc gia nhập thị trường và phát triển công nghệ là sự minh bạch của hệ thống sáng chế.

### **4.3. Khung chính sách hỗ trợ các công ty năng suất phát triển**

#### **4.3.1. Quy định thị trường sản phẩm chống cạnh tranh có các hiệu ứng rộng khắp**

Việc loại bỏ các quy định thị trường sản phẩm (PMR) chống cạnh tranh có thể khuyến khích tăng trưởng năng suất thông qua: (i) có thêm doanh nghiệp gia nhập thị trường sẽ tăng năng suất trực tiếp do các hãng trẻ có lợi thế so sánh về những đổi mới sáng tạo cấp tiến và gián tiếp nếu có thêm áp lực để các doanh nghiệp lâu năm phải đổi mới; (ii) nhiều khúc thị trường hơn sẽ nâng cao hoạt động quản lý là phạm vi tiếp thu công nghệ; (iii) Tiếp cận các sản phẩm đầu vào dễ dàng hơn và rẻ hơn làm gia tăng lợi nhuận đầu tư vào KBC. Điều này sẽ góp phần chọn lọc thị trường mạnh mẽ hơn và tăng trưởng sau khi đi vào hoạt động, do đó nâng cao khả năng của các công ty để đạt được quy mô phù hợp để tham gia thị trường toàn cầu.

Những cải cách đối với quy định thị trường sản phẩm, đặc biệt là những quy định loại bỏ rào cản đầu vào, tạo thuận lợi cho những học hỏi hiệu quả từ các công ty tiên phong toàn cầu, nhờ lợi thế so sánh của các hãng mới trong thương mại hóa và tiếp nhận các công nghệ mới. Với mức gia tăng tăng trưởng khoảng 2 điểm phần trăm của nhóm tiên phong, ước tính tăng trưởng MFP hàng năm ở quốc gia có rào cản hành chính thấp đối với doanh nghiệp (ví dụ như Thụy Điển) sẽ cao khoảng 0,2 điểm phần trăm so với một quốc gia có các rào cản như vậy khá cao (ví dụ như Hy Lạp). Các chính sách thúc đẩy cạnh tranh dẫn đến những cải thiện trong hoạt động năng suất của các hãng tiên phong quốc gia liên quan đến ngưỡng chuẩn tiên phong toàn cầu. Ví dụ, giảm bớt các rào cản nặng nề đối với doanh nghiệp sẽ làm tăng quy mô của các hãng tiên phong quốc gia trong các ngành công nghiệp thâm dụng tri thức so với các ngành công nghiệp khác, phản ánh sự phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn.

Các quy định thị trường sản phẩm cũng định hình sự lan tỏa công nghệ hiện có từ các công ty tiên phong quốc gia sang các công ty trung bình. Mức độ của tác động này cũng biến đổi tùy theo khoảng cách ban đầu của hãng đối với các hãng tiên phong quốc gia. Trong khi quy định thị trường sản phẩm ít nghiêm ngặt hơn tạo

thuận lợi cho sự bắt kịp của hãng đối với các công ty tiên phong quốc gia, thì sự cải cách này dường như thúc đẩy tăng trưởng MFP một cách không tương xứng đối với các hãng hoặc là gần với nhóm tiên phong hoặc là quá xa nhóm tiên phong. Những hãng xa nhóm tiên phong phù hợp với những nghiên cứu cho thấy rằng sự cạnh tranh cao hơn sẽ làm sâu sắc những khuyến khích các hãng nâng suất thấp tiếp thu công nghệ tốt hơn (Perla, Tonetti và Wauch, 2015) [19].

Việc giảm bớt rào cản đối với thương mại và đầu tư quốc tế cũng có thể kích thích năng suất tổng thể (Khung 2). Những tác động này được thấy rõ trong những ngành đặc trưng bởi các chuỗi giá trị xuyên biên giới, bởi vì những rào cản thương mại tại biên giới tích lũy tăng lên nhiều lần khi các sản phẩm đầu vào trung gian được trao đổi giữa các quốc gia. Nhìn chung, trong bối cảnh sự phụ thuộc ngày càng gia tăng của các chuỗi giá trị toàn cầu đối với dịch vụ nội địa, việc giảm gánh nặng quy định của các dịch vụ chuyên nghiệp sẽ làm tăng mức tăng trưởng MFP trong các ngành có mức độ tham gia cao của chuỗi giá trị toàn cầu (Saia, Andrews và Albrizio, 2015) [20].

#### ***4.3.2. Các cơ chế để đảm bảo việc làm trước rủi ro của thị trường lao động***

Quy định bảo vệ việc làm (EPL) có thể làm tăng cam kết của lao động và các khuyến khích của doanh nghiệp đầu tư vào nguồn nhân lực và cũng là năng suất của doanh nghiệp. Tuy còn quá ít bằng chứng cho giả thuyết này, nhưng mối quan tâm ở đây là trong khi những quy định về các hợp đồng tạm thời khá thông thoáng thì sự duy trì những quy định nghiêm ngặt về hợp đồng vĩnh viễn có thể làm tổn hại sự tích lũy vốn nhân lực của công ty. Điều này sẽ xảy ra nếu các công ty sử dụng các lao động tạm thời thay cho lao động thường xuyên và các lao động tạm thời ít tham gia vào đào tạo nâng cao chuyên môn nghề nghiệp.

Một thách thức lớn trong thiết kế EPL là làm thế nào tạo điều kiện tái phân bố lao động để nâng cao năng suất trong khi làm giảm thiểu các chi phí sinh ra cho công ty và lao động. Về khía cạnh này, cần có sự hỗ trợ của các mạng lưới an sinh xã hội và các quyền lợi hưu trí, y tế để hỗ trợ cho việc chuyển đổi công việc, ở khía cạnh này còn đòi hỏi việc đào tạo lại và các chính sách thị trường lao động tích cực. Những chi phí xã hội như vậy nhìn chung cung cấp một cách thức hiệu quả để đảm bảo người lao động tránh được rủi ro thị trường lao động theo nghĩa một mức thuế chung cao hơn của toàn bộ nền kinh tế chứ không tập trung vào một điều chỉnh đơn lẻ. Thực ra, những chính sách này là rất quan trọng vì EPL áp đặt các chi phí quá cao hay không thể dự đoán trong việc thuê và sa thải lao động sẽ làm chậm quá trình tái phân bố và tăng trưởng năng suất tổng. Tương tự, qua việc tăng chi phí

chấm dứt hoạt động trong trường hợp kinh doanh thất bại, EPL khắt khe sẽ không khuyến khích các công ty thử nghiệm những công nghệ chưa chắc chắn.

Một EPL khắt khe có liên quan nhiều đến việc giảm năng lực của các hãng đổi mới trong việc thu hút các nguồn lực bổ sung hữu hình cần thiết để thực thi và thương mại hóa các ý tưởng mới, điều này sẽ tạo thêm gánh nặng cho các hãng mới thường hay thử nghiệm các đổi mới sáng tạo cấp tiến. Hơn nữa, trong các ngành có yêu cầu tái phân bố lao động cao hơn, EPL khắt khe có thể làm giảm quy mô của những công ty tiên phong quốc gia.

#### ***4.3.3. Quy định phá sản và hiệu ứng pháp lý định hình cho cách dừng hoạt động***

Các quy định về phá sản không trừng phạt quá nặng nề việc kinh doanh thất bại sẽ có thể thúc đẩy hoạt động thử nghiệm những công nghệ có tính chất rủi ro. Giảm chi phí đóng cửa một doanh nghiệp sẽ làm gia tăng khả năng cho các nền kinh tế học hỏi những đổi mới sáng tạo ở các công ty tiên phong toàn cầu và mở rộng quy mô của các công ty tiên phong quốc gia, như đã được thấy những lợi ích đặc biệt lớn tại Ý và một số quốc gia Đông Âu. Chi phí đóng cửa thấp hơn cũng hạn chế được các doanh nghiệp có tiềm năng tăng trưởng thấp vẫn tiếp tục hoạt động, như là Ý và Tây Ban Nha. Đổi lại, điều này giải phóng nguồn lực để thúc đẩy việc tái phân bổ nguồn vốn vào các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo hơn. Tuy nhiên, những cơ chế như vậy vẫn không khuyến khích việc chấp nhận rủi ro nếu các điều kiện tín dụng bị thắt chặt nhằm giảm mất mát thua lỗ khi phá sản. Đảm bảo sự cân bằng giữa hai vấn đề này khiến cho việc xây dựng các điều kiện phá sản trở nên phức tạp.

Việc tái phân bổ các nguồn lực từ các doanh nghiệp thua lỗ sẽ bị tác động bởi thời gian cần thiết để thực thi đầy đủ những thủ tục pháp lý để dừng hoạt động của một doanh nghiệp và những trở ngại sử dụng thủ tục xét xử. Về khía cạnh này, các hệ thống pháp lý được thiết kế tốt có thể làm tăng những lợi ích cho đổi mới sáng tạo, do đó làm tăng khả năng của các nền kinh tế để học hỏi các đổi mới ở nhóm tiên phong toàn cầu. Thực tế, những thể chế công mạnh sẽ đưa ra những quy định luật pháp mạnh và giảm thiểu sự tham nhũng và các hành vi phi chính thống có thể hỗ trợ cho việc tái phân bổ nguồn lực hiệu quả.

#### ***4.3.4. Thị trường vốn mạo hiểm***

Trong nhiều nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của phát triển tài chính cho hoạt động năng suất, nhưng những kiểm chế tài chính có xu hướng ảnh hưởng nặng hơn đối với các doanh nghiệp mới do chúng có ngân sách nội bộ hạn chế và thiếu "thành tích" để chứng minh phẩm chất với các nhà đầu tư. Lỗ hổng tài chính này một phần có liên quan đến các nhà đầu tư mạo hiểm và nhà đầu tư thiên thần,

những người giải quyết sự bất cân xứng thông tin với việc đổi theo các hãng trước khi cung cấp vốn và giám sát thường xuyên.

Tài trợ đầu tư mạo hiểm có tác động tích cực đối với đổi mới sáng tạo và tăng trưởng, năng suất và quy mô của các hãng tiên phong quốc gia cũng gia tăng với chiều sâu của thị trường đầu tư mạo hiểm cho các giai đoạn gieo mầm và ban đầu. Tài trợ đầu tư mạo hiểm còn tác động đến năng lực của các nền kinh tế trong việc học hỏi từ nhóm tiên phong. Trong khi đó, việc học hỏi này cũng liên quan tích cực đến chính sách hỗ trợ đầu tư mạo hiểm cho giai đoạn gieo mầm và ban đầu, được thể hiện bởi các ưu đãi thuế và các công cụ chính sách để nuôi dưỡng thị trường này. Điều này phù hợp với những nghiên cứu chỉ ra rằng: (i) Hỗ trợ chính sách lớn hơn cho đầu tư mạo hiểm ở giai đoạn gieo mầm và ban đầu liên quan đến độ tuổi thấp hơn của các hãng nhận được tài trợ như vậy (Andrews và Criscuolo, 2013) [6]; (ii) Các quốc gia có thị trường đầu tư mạo hiểm ở giai đoạn gieo mầm và ban đầu phát triển hơn có xu hướng đầu tư nhiều hơn vào vốn tri thức (Andrews, Menon, 2014) [7].

#### **4.4. Các chính sách tạo nguồn nhân lực kỹ năng cao**

Việc xây dựng nguồn vốn nhân lực kỹ năng đòi hỏi một loạt chính sách để giảm đi sự không phù hợp về kỹ năng. Sự không phù hợp kỹ năng này liên quan đến tổng năng suất thông qua 2 kênh: i) năng suất nội bộ công ty và ii) sự phân bổ lao động trên toàn công ty. Đặc biệt quan trọng là các chính sách để gia tăng tích lũy vốn nhân lực, như là đầu tư vào giáo dục đại học.

##### ***4.4.1. Chính sách khung tốt có thể làm giảm sự không phù hợp kỹ năng***

Các chính sách khung thuận lợi cho việc tái phân bổ có liên quan đến việc giảm sự không phù hợp về kỹ năng, sau khi kiểm soát những đặc điểm cá nhân và quốc gia (Hình 4.7). Giảm sự khắt khe của các quy định thị trường lao động và sản phẩm từ mức tối đa xuống mức trung bình có thể giảm 3 điểm phần trăm đối với sự không phù hợp kỹ năng và tăng 1 điểm phần trăm về năng suất lao động (Bảng 4.2). Tương tự, quy định phá sản không trừng phạt quá mức việc kinh doanh thất bại có thể giảm khả năng các kỹ năng giá trị bị cầm chân trong các công ty không hiệu quả. Ví dụ, giảm tính khắt khe của quy định phá sản từ mức độ cao nhất nhất ở Ý (nơi có sự không phù hợp kỹ năng rất cao; Hình 3.7) xuống đến mức trung bình ở Canada dẫn đến một mức giảm 10 điểm phần trăm về sự không phù hợp kỹ năng. Trong bối cảnh mức trung bình của sự không phù hợp là 22%, thì kết quả dự kiến thu được đối với năng suất lao động từ việc cải thiện quy định phá sản cũng lớn (3,6 điểm phần trăm).



*Ghi chú:* Điểm chấm là xác suất trung bình để sự không phù hợp kỹ năng được đánh giá ở mức giữa của chính sách và đặc điểm của cá nhân, bao gồm tuổi, tình trạng hôn nhân, nhập cư; mức độ giáo dục, quy mô hãng, kiểu hợp đồng, khung làm việc toàn thời gian và làm việc trong khu vực tư nhân. Khoảng cách giữa cực đại/cực tiểu và mức trung bình là sự thay đổi trong mức độ không phù hợp kỹ năng có liên quan đến sự thay đổi chính sách tương quan.

#### Hình 4.7. Xác suất không phù hợp kỹ năng và chính sách khung

*Nguồn: Adalet Mc Gowan và Andrews (2015) [2].*

Các chính sách làm méo mó các cơ chế tái phân bổ - ví dụ Luật bảo vệ việc làm (EPL) khắt khe - có xu hướng làm gia tăng các trường hợp không phù hợp kỹ năng ở những người trẻ tuổi (Adalet Mc Gowan và Andrews, 2015) [2]. Thực tế, sự luân chuyển của thị trường lao động đặc biệt quan trọng đối với triển vọng việc làm của thanh niên, bởi chúng mở ra phạm vi để cải thiện chất lượng của sự phù hợp giữa kỹ năng và việc làm.

#### Bảng 4.2. Kết quả ước tính đối với năng suất lao động từ cải cách chính sách giảm được sự không phù hợp kỹ năng

*(Sự tăng điểm phần trăm về mức độ năng suất lao động từ việc giảm chính sách từ mức tối đa của mẫu đến giá trị trung bình)*

Thí điểm chính sách	Mức tăng năng suất lao động
<i>Các chính sách khung</i>	<i>điểm %</i>
Giảm PMR từ mức độ tối đa (ở Ba Lan) tới mức độ trung bình của mẫu (ở Ý)	0.9
Giảm EPL từ mức tối đa (ở Đức) xuống mức trung bình trong mẫu (ở Na Uy)	1.3
Giảm chi phí đóng cửa một doanh nghiệp từ mức tối đa (ở Ý) xuống mức trung bình của mẫu (ở Canada)	3.6
<i>Chính sách nhà</i>	
Giảm chi phí giao dịch từ mức tối đa (ở Bỉ) xuống mức trung bình của mẫu (ở	2.5

<b>Thí điểm chính sách</b>	<b>Mức tăng năng suất lao động</b>
Phần Lan)	
Giảm kiểm soát giá thuê từ mức tối đa (ở Thụy Điển) đến mức trung bình của mẫu (ở Canada)	1.6
Giảm mức an toàn địa điểm (các quy định của chủ và người thuê) từ mức tối đa (ở Úc) đến mức trung bình (ở Nhật Bản)	1.6
Giảm số ngày để có được giấy phép xây dựng từ mức tối đa (ở Hà Lan) đến mức trung bình của mẫu (ở Úc)	0.7
<i>Thị trường lao động và chỉ số giáo dục</i>	
Giảm tỷ lệ của các thỏa thuận mặc cả tập thể từ mức tối đa (ở Úc) xuống mức trung bình trong mẫu (ở CH Séc)	1.8
Tăng sự tham gia vào học tập suốt đời từ mức tối thiểu (ở Ý) tới mức trung bình của mẫu (ở Canada)	2.2
<i>Chất lượng quản lý</i>	
Gia tăng chất lượng quản lý từ mức tối thiểu (ở Ý) đến mức trung bình của mẫu (ở Estonia)	2.5

*Nguồn: Adalet Mc Gowan và Andrews (2015)*

#### **4.4.2. Rào cản cho sự di chuyển trên thị trường nhà ở có thể làm tăng sự không phù hợp kỹ năng**

Chính sách thị trường nhà ở khác nhau đáng kể giữa các quốc gia và ngược lại, định hình sự thay đổi chỗ ở, điều này có tác động qua lại tích cực đối với tỷ lệ tái phân bổ lao động và hiệu quả của việc phù hợp với công việc. Khả năng thay đổi chỗ ở thấp và tỷ lệ sở hữu nhà tăng có liên quan đến việc gia tăng sự không phù hợp về kỹ năng và các chính sách nhà ở như vậy sẽ cản trở sự thay đổi chỗ ở cũng có thể làm gia tăng sự không phù hợp kỹ năng:

- Giảm chi phí giao dịch có thể giảm sự không phù hợp kỹ năng: Bằng việc tạo hiệu ứng mắc kẹt (lock-in), chi phí giao dịch sẽ ảnh hưởng đến việc mua và bán nhà (ví dụ như thuế chuyển nhượng, phí đăng ký và công chứng) có thể giảm việc chuyển chỗ ở. Những ước tính cho thấy rằng giảm chi phí giao dịch từ mức cao nhất (Bỉ) đến mức trung bình (Phần Lan) có thể giảm điểm 7 điểm phần trăm về sự không phù hợp kỹ năng, dẫn đến tiềm năng tăng năng suất lao động tới 2.5 điểm phần trăm (Bảng 4.2).

- Kiểm soát nghiêm ngặt hoạt động thuê nhà và các quy định ưu tiên quá mức cho người thuê so với chủ nhà có liên quan đến sự không phù hợp về kỹ năng cao hơn: Giảm sự kiểm soát thuê nhà từ những nước nghiêm ngặt nhất (Thụy Điển) tới

các nước trung bình (Canada) liên quan đến giảm 5 điểm phần trăm trong không phù hợp kỹ năng, trong khi các cải cách đưa ra các quy định quản lý mối quan hệ giữa chủ và người thuê thuận lợi cho chủ nhà cũng có tác động tương tự. Kết quả thu được từ việc thực thi những chính sách này là năng suất lao động tăng 1,6 điểm phần trăm (Bảng 4.2).

- Các chính sách hạn chế nguồn cung nhà liên quan đến sự không phù hợp về kỹ năng cao hơn: Việc cung ứng nhà cho thuê giá thấp có thể làm giảm sự di chuyển lao động bởi nó tác động khả năng cung cấp nhà cho thuê. Việc giảm số ngày cấp giấy phép xây dựng từ mức cao nhất (CH Slovakia) đến mức trung bình (Hà Lan) có liên quan đến sự giảm 2 điểm phần trăm về sự không phù hợp kỹ năng và năng suất lao động tăng được 0,7 điểm phần trăm.

Ngoài ra,, chi phí giao dịch cao và các quy định thị trường thuê nhà khắt khe liên quan đến sự không phù hợp cao hơn ở những lao động trẻ tuổi. Những chính sách như vậy có thể tác động nhiều hơn đến những người trẻ tuổi vì họ có xu hướng di chuyển cao hơn và có ít khả năng chi trả cho chi phí di chuyển cao mà chính sách này áp đặt.

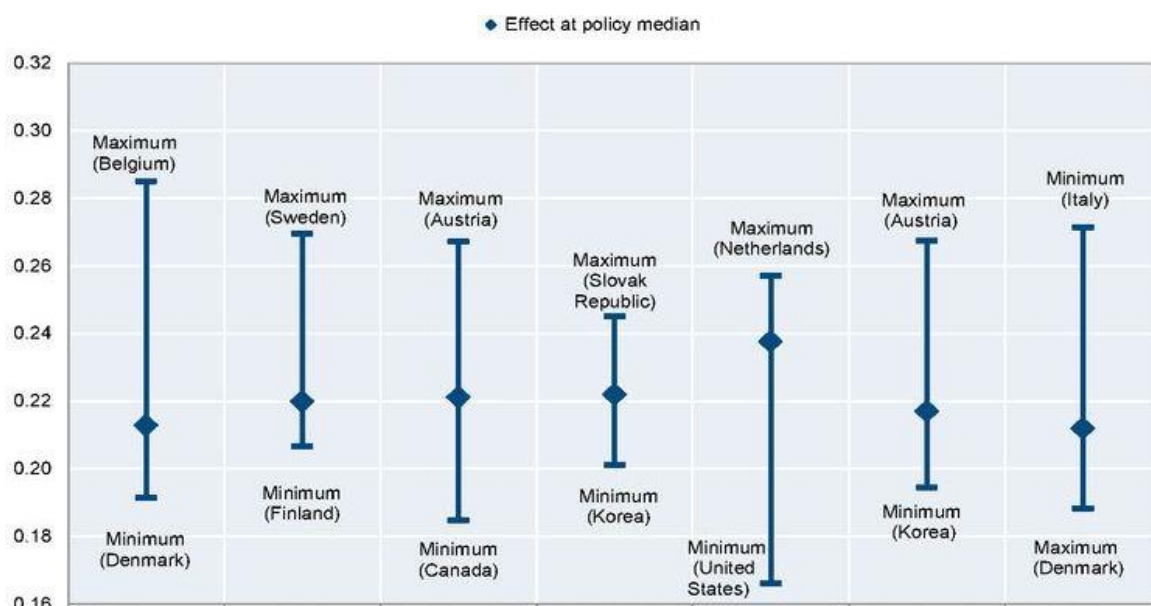
#### ***4.4.3. Thị trường lao động và chính sách giáo dục có thể cải thiện sự phù hợp của kỹ năng đối với việc làm***

Hiệu quả sử dụng kỹ năng thấp hơn tại các quốc gia với những hệ thống lương bổng tập trung hơn, gây khó khăn cho người sử dụng lao động điều chỉnh mức lương theo kỹ năng. Việc đưa thêm một số mức linh hoạt nhất định tối thiểu cho phép một phạm vi cân đối lương xoay quanh một vài chuẩn mực được đồng thuận tập trung ở cấp công ty có thể mang lại triển vọng giảm tính không phù hợp kỹ năng. Các kỹ năng có được ngoài những chương trình đào tạo nghề chính thức, bằng đào tạo qua làm việc (job-training) và các cơ hội học tập và đào tạo suốt đời, có thể tăng năng suất lao động nhờ giảm sự không phù hợp kỹ năng.

#### ***4.4.4. Chất lượng quản lý tốt hơn có thể giảm sự không phù hợp kỹ năng***

Chất lượng quản lý cao hơn sẽ làm tăng năng suất trong nội bộ hãng, trong khi các hãng quản lý tốt hơn có thể giảm được sự không phù hợp kỹ năng, nếu chúng hiệu quả trong việc: (i) kiểm tra các ứng viên xin việc; (ii) phát triển các kinh nghiệm làm việc mới; (iii) tái phân bố hiệu quả các lao động kỹ năng cao trong nội bộ công ty; (iv) đào tạo lại hay loại bỏ những lao động kỹ năng thấp. Thực tế, những khác biệt về chất lượng quản lý có thể là một phần của mối liên hệ giữa sự không phù hợp kỹ năng và năng suất lao động: sự gia tăng chất lượng quản lý từ mức tối thiểu ở Ý đến mức trung bình ở Canada liên quan đến việc giảm 7 điểm phần trăm về sự không phù hợp kỹ năng và năng suất lao động tăng thêm 2,5 điểm phần trăm (Bảng 4.2).

Trong khi những quy định thị trường sản phẩm là yếu tố xác định chất lượng quản lý, thì cạnh tranh có thể ít hiệu quả trong việc tạo thuận lợi cho việc dừng hoạt động của các công ty gia đình quản lý kém do được những chủ gia đình cấp vốn rẻ. Thực tế, những công ty gia đình không được quản lý tốt, đặc biệt là những hãng được quản lý bởi con trưởng của người sáng lập. Thông qua kênh này, những miễn trừ thuế thừa kế với các công ty gia đình có thể góp phần làm giảm chất lượng quản lý. Thực ra, ở các quốc gia có chính sách hào phóng trong miễn trừ thuế thừa kế cho các công ty gia đình - ví dụ Anh, Pháp, Đức, Ý - tỷ lệ các công ty do gia đình quản lý có xu hướng cao hơn ở Mỹ, vốn không có sự miễn trừ các công ty gia đình (Bloom và Van Reenen, 2007). Do vậy, việc giảm những loại trừ như vậy có thể gia tăng khả năng các hãng gia đình quản lý tồi sẽ đổi quyền sở hữu, làm tăng năng suất tổng hợp.



*Ghi chú:* Dấu chấm là xác suất bình quân của sự không phù hợp kỹ năng được đánh giá ở mức độ giữa của chính sách và đặc điểm cá nhân (xem Hình 4.7). Khoảng cách giữa cực tiểu/cực đại và giá trị giữa là sự thay đổi xác suất không phù hợp kỹ năng với những thay đổi chính sách tương xứng.

#### **Hình 4.8. Xác suất sự không phù hợp kỹ năng và các chính sách khác**

*Nguồn: Adalet Mc Gowan và Andrews (2015) [2].*

#### **4.4.5. Chính sách hỗ trợ tái phân bổ có thể tạo đòn bẩy cho những lợi ích của chất lượng quản lý.**

Độc lập với mức độ năng lực quản lý, các chính sách có thể cũng định hình sự di chuyển của các nhà quản lý để giảm sự không phù hợp kỹ năng bên trong công ty.



Ví dụ, Luật bảo vệ việc làm khắt khe cho thấy nó ngăn cản khả năng của các nhà quản lý giám sự không phù hợp kỹ năng đối với một mức chất lượng quản lý nhất định (Adalet Mc Gowan và Andrews, 2015) [2], luật này có khả năng phản ánh sự bảo vệ quá mức đối với lao động hiện tại trong hãng, những người mà có lẽ có kỹ năng không phù hợp nhất với công việc của họ. Các chính sách hỗ trợ phân bổ có thể gia tăng năng suất nhờ cải thiện chất lượng quản lý bằng cách đảm bảo rằng các nhà quản lý hiệu quả nhất chịu trách nhiệm phân lớn nhất các nguồn lực của nền kinh tế (Bloom, Sadun và Van Reenen, 2013) [10].

## KẾT LUẬN

Tăng trưởng kinh tế sẽ ngày càng phụ thuộc vào việc cải thiện năng suất, nhưng tương lai của năng suất rất không chắc chắn. Trong bối cảnh này, các nước cần xem xét để khai thác các nguồn tăng trưởng năng suất, những nơi có phạm vi tiềm năng lớn và chắc chắn để cải thiện. Kết luận chính của tổng luận này là tăng trưởng trong tương lai sẽ phụ thuộc vào việc khai thác lại các động lực khuếch tán kiến thức, nguồn lực đã thúc đẩy tăng năng suất cho phần lớn thế kỷ 20. Ở đây, các chính sách khung là đặc biệt quan trọng, nhưng cũng không thể thiếu vai trò của các chính sách tốt về đổi mới sáng tạo, đặc biệt là tài trợ nghiên cứu cơ bản.

Việc phục hồi các cơ chế khuếch tán tri thức sẽ thúc đẩy tăng trưởng toàn diện. Báo cáo của OECD cho thấy bốn yếu tố là chìa khóa để khuếch tán hiệu quả hơn. *Trước hết*, sự kết nối toàn cầu cần phải được mở rộng, thông qua thương mại, FDI, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu và sự di chuyển lao động quốc tế có tay nghề cao; *Thứ hai*, các doanh nghiệp - đặc biệt là các công ty mới - có thể thử nghiệm các công nghệ và các mô hình kinh doanh mới; *Thứ ba*, các nền kinh tế cần phải tận dụng tối đa các nguồn lực khan hiếm bằng cách cho phép lao động, vốn và kỹ năng di chuyển hướng vào các công ty hiệu quả nhất; *Thứ tư*, chúng ta cần đầu tư đổi mới, bao gồm NC&PT, kỹ năng và bí quyết tổ chức để giúp các nền kinh tế hấp thụ, thích nghi và gặt hái những lợi ích của công nghệ mới. Đầu tư vào giáo dục và kỹ năng đặc biệt quan trọng để đảm bảo rằng lao động có năng lực học tập các kỹ năng mới, thích nghi với sự thay đổi công nghệ và điều kiện làm việc.

Cải cách tập trung vào việc cải thiện hiệu quả phân bổ nguồn lực, thường rất không được tối ưu ở nhiều nước, cũng có thể vực dậy tăng trưởng bằng cách làm cho các công ty hiệu quả dễ dàng phát triển mạnh hơn. Cụ thể hơn, có nhiều khả năng để tăng năng suất và giảm bất bình đẳng chỉ đơn giản bằng cách phân bổ hiệu quả hơn nhân lực tài năng với công việc. Đạt được mức tăng năng suất tổng hợp thông qua phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn đòi hỏi các chính sách khung được thiết kế kèm theo một loạt các chính sách - trong đó có chính sách học tập của người trưởng thành, mạng lưới an sinh xã hội - để đảm bảo rằng những lợi ích được phân phối đồng đều hơn. Đồng thời, các nhà hoạch định chính sách cũng cần phải bao quát hơn và nhận ra những tác động tiêu cực tiềm ẩn của chính sách nhà ở hạn chế sự di chuyển lao động làm ảnh hưởng đến năng suất do kỹ năng không phù hợp với công việc.

Người thực hiện: Nguyễn Mạnh Quân và Nguyễn Thị Phương Dung  
**Trung tâm Phân tích thông tin**

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adalet McGowan và Andrews (2015), <http://dx.doi.org/10.1787/5islpxlr2kb-ea>
2. Adalet McGowan, M. and D. Andrews (2015a), “Labour Market Mismatch and Labour Productivity: Evidence from PIAAC Data”, *OECD Economics Department Working Papers*, No. 1209.
3. Adalet McGowan, M. and D. Andrews (2015b), “Skill Mismatch and Public Policy in OECD Countries”, *OECD Economics Department Working Papers*, *OECD Economics Department Working Papers*, No. 1210.
4. Akcigit, U., D. Hanley and N. Serrano-Velarde (2014), “Back to Basics: Basic Research Spillovers, Innovation and Growth”, *NBER Working Paper Series*, No. 19473.
5. Andrews và Albrizio (2015), <http://dx.doi.org/10.1787/5is03hkvxhinr-en>
6. Andrews, D. and C. Criscuolo (2013), “Knowledge Based Capital, Innovation and Resource Allocation”, *OECD Economics Department Working Papers*, No. 1046.
7. Andrews, D., C. Criscuolo and C. Menon (2014), “Do Resources Flow to Patenting Firms?: Cross-Country Evidence from Firm Level Data”, *OECD Economics Department Working Papers*, No. 1127.
8. Andrews, D., C. Criscuolo and P. Gal (2015), “[Frontier Firms, Technology Diffusion and Public Policy: Micro Evidence from OECD Countries](#)”, *OECD Mimeo*.
9. Azoulay, P., J. Graff Zivin, D. Li and D.N Sampat (2014), “Public R&D Investments and Private-sector Patenting: Evidence from NIH Funding Rules”, *Mimeo*
10. Bloom, N., R. Sadun, and J. Van Reenen (2013), “Management as a Technology”, *LSE mimeo*, [http://cep.lse.ac.uk/textonly/\\_new/staff/vanreenen/pdf/mat\\_2013dec1.pdf](http://cep.lse.ac.uk/textonly/_new/staff/vanreenen/pdf/mat_2013dec1.pdf).
11. Criscuolo, Gal và Menon (2014), <http://dx.doi.org/10.1787/5iz417hi6hg6-en>
12. Gabler, A. and M. Poschke (2011), “Growth through Experimentation”, *Centre interuniversitaire de recherche en économie quantitative working papers*, No. 11
13. Hægeland, T. and J. Møen (2007), “The Relationship Between the Norwegian R&D Tax Credit Scheme and Other Innovation Policy Instruments”, Reports 2007/45, *Statistisk sentralbyrå/Statistics Norway*.
14. OECD (2013b), *Interconnected Economies: Benefiting from Global Value Chains*, OECD, Paris.
15. OECD (2013c), *Skills Outlook 2013*, OECD, Paris.
16. OECD (2013d), *Supporting Investment in Knowledge Capital, Growth and Innovation*, OECD, Paris.
17. OECD (2014a), *OECD Science, Technology and Industry Outlook 2014*, OECD, Paris.
18. OECD (2014b), *Employment Outlook 2014*, OECD, Paris.
19. Perla, J., C. Tonetti and M. Waugh (2015), “Equilibrium Technology Diffusion, Trade and Growth”, *NBER Working Papers*, No. 20881.
20. Saia, A., D. Andrews and S. Albrizio (2015), “Public Policy and Spillovers From the Global Productivity Frontier: Industry Level Evidence”, *OECD Economics Department Working Papers*, No. 1238.
21. Westmore, B. (2013), “R&D, Patenting and Productivity: The Role of Public Policy”, *OECD Economics Department Working Paper*, No. 1046.